HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2023/NQ-HĐND	*Hải Dương, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 19

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 31 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Văn bản số 413/UBTVQH15-CTĐB ngày 08 tháng 02 năm 2023 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc điều chỉnh bảng giá đất;

Xét Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024, cụ thể như sau:

1. Phụ lục I - Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất thuộc đô thị, gồm:

a) Đất ở đô thị;

b) Đất thương mại - dịch vụ tại đô thị;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

2. Phụ lục II - Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất tại nông thôn, gồm:

a) Đất ở nông thôn tại ven đô thị, ven đường giao thông chính *(quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)*, các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;

b) Đất thương mại- dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính *(quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)*, các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại ven đô thị, ven đường giao thông chính *(quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)*, các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư;

d) Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở tại nông thôn *(các vị trí còn lại)*.

3. Phụ lục III- Hệ số điều chỉnh giá đất đối với:

a) Đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề;

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

4. Đối với đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn *(các vị trí còn lại)*; đất nông nghiệp, lâm nghiệp: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Điều 2. Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Nghị quyết này được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể của thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng *(tính theo giá đất trong Bảng giá đất)* để sử dụng vào các mục đích:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất cho hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất *(trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất không đủ điều kiện giao đất tái định cư nhưng được cấp có thẩm quyền quyết định giao đất có thu tiền sử dụng đất);*

c) Tính tiền sử dụng đất khi tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

e) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này;

g) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

h) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này;

i) Xác định đơn giá thuê đất trong trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê

đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị *(tính theo giá đất trong Bảng giá đất)* từ 20 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm và đấu giá quyền sử dụng đất thuê theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này.

4. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm *(không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).*

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 3. Điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh giá đất đối với một số trường hợp cụ thể:

1. Đối với trường hợp sử dụng hệ số điều chỉnh giá đất vào mục đích quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này mà thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì phải tăng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền sử dụng đất.

2. Đối với trường hợp sử dụng hệ số điều chỉnh giá đất vào mục đích quy định tại điểm h, điểm i khoản 1 và khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này mà thửa đất hoặc khu đất xác định giá thuộc đất đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì phải tăng hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền thuê đất.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể làm cơ sở tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khóa XVII, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban TV Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VBQPPL);* *(để b/c)*
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viênVăn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Tung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

Phụ lục I:

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	**Đường, phố loại I**										
	Nhóm A										
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	76.000	30.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	190.000	60.800
2	Phạm Ngũ Lão	76.000	30.400	2,3	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	174.800	45.600
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ngã tư Đông Thị)	76.000	30.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	190.000	60.800
	Nhóm B										
1	Sơn Hoà	50.000	20.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	70.000	24.000
2	Xuân Đài (đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà)	50.000	20.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	70.000	24.000
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Thanh Niên)	50.000	20.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	150.000	50.000
4	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)	50.000	20.000	2,0	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	100.000	32.000
5	Hoàng Hoa Thám	50.000	20.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	70.000	24.000
6	Thống Nhất	50.000	20.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	90.000	30.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Bắc Kinh	36.000	15.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	64.800	22.500
2	Minh Khai	36.000	15.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	64.800	22.500
3	Quang Trung (đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương)	36.000	15.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	79.200	27.000
4	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 Máy Sứ đến ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh)	36.000	15.000	1,9	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	68.400	24.000
5	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung)	36.000	15.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	79.200	27.000
6	Trần Phú	36.000	15.000	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	100.800	36.000
	Nhóm D										
1	Đồng Xuân	33.000	13.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	79.200	26.000
2	Mạc Thị Bưởi	33.000	13.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	92.400	32.500
3	Ngân Sơn	33.000	13.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	85.800	29.900
4	Nguyễn Du	33.000	13.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	59.400	19.500
5	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	33.000	13.000	3,3	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	108.900	33.800
6	Tuy Hoà	33.000	13.000	2,2	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	72.600	24.700
7	Lê Duẩn	33.000	13.000	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	49.500	13.000
	Nhóm E										
1	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)	31.000	12.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	55.800	18.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Chi Lăng (đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cống Hào Thành)	31.000	12.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	55.800	18.000
3	Trần Bình Trọng (Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân)	31.000	12.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	74.400	24.000
4	Xuân Đài (đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du)	31.000	12.000	1,7	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	52.700	16.800
5	Lý Thường Kiệt	31.000	12.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	93.000	30.000
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)	31.000	12.000	2,4	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	74.400	22.800
7	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt)	31.000	12.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	93.000	30.000
8	Trường Chinh (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	31.000	12.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	93.000	30.000
9	Hải Hưng	31.000	12.000	1,4	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	43.400	13.200
10	Hải An	31.000	12.000	1,4	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	43.400	13.200
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Bùi Thị Cúc	29.000	11.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	72.500	25.300
2	Hoàng Văn Thụ	29.000	11.500	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	69.600	23.000
3	Tuy An	29.000	11.500	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	69.600	23.000
4	Lê Lợi	29.000	11.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	72.500	25.300
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	29.000	11.500	3,1	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	89.900	28.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)	29.000	11.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	87.000	28.750
	Nhóm B										
1	Bắc Sơn (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	27.000	11.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	67.500	22.000
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh đến đường sắt)	27.000	11.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	48.600	16.500
3	Đội Cấn	27.000	11.000	1,7	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	45.900	15.400
4	Nguyễn Thái Học	27.000	11.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	81.000	33.000
5	Tô Hiệu	27.000	11.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	62.100	22.000
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hựu)	27.000	11.000	2,2	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	59.400	20.900
	Nhóm C										
1	Bà Triệu (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Nguyễn Quý Tân)	22.000	9.500	3,1	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	68.200	24.700
2	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	22.000	9.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	44.000	17.100
3	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ đường Vũ Hựu đến Công ty cổ phần xây dựng số 18)	22.000	9.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	44.000	19.000
4	Nguyễn Trãi	22.000	9.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	55.000	20.900
5	Quang Trung (đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan)	22.000	9.500	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	50.600	19.000
6	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến cống hồ Bình Minh)	22.000	9.500	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	50.600	19.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Lê Thanh Nghị (từ số nhà 315 và số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân)	22.000	9.500	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	48.400	17.100
8	Đoàn Kết	22.000	9.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	66.000	23.750
9	Đường phố có mặt cắt đường 22,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers)	22.000	9.500	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	39.600	9.500
10	Đường phố có mặt cắt đường 14,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) (đối với các vị trí lô đất mặt quay ra Club House)	22.000	9.500	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	39.600	9.500
	Nhóm D										
1	Chi Lăng (đoạn từ cống Hào Thành đến đường sắt)	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300
2	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến cầu Cất)	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
3	Bà Triệu (từ đường Nguyễn Quý Tân đến đường Ngô Quyền)	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
4	Bà Triệu (đoạn còn lại)	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300
5	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh)	21.000	9.000	3,5	3,3	1,0	1,0	1,0	1,0	73.500	29.700
6	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến đường An Định)	21.000	9.000	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	37.800	14.400
7	Thanh Niên (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
8	Trần Bình Trọng (đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng)	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300
9	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu)	21.000	9.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	52.500	18.000
10	Trần Khánh Dư	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
11	Trần Quốc Toản	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300
12	Trần Thủ Độ	21.000	9.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	15.300
13	Tuệ Tĩnh (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ)	21.000	9.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	37.800	13.500
14	Phạm Hồng Thái (đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh)	21.000	9.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	50.400	18.000
15	Tôn Đức Thắng	21.000	9.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	58.800	22.500
16	Vũ Hựu (từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh)	21.000	9.000	2,1	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	44.100	18.000
17	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu)	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
18	Bạch Năng Thi	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
19	Phạm Ngọc Khánh	21.000	9.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	22.500
	Nhóm E										
1	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	19.000	8.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	38.000	14.450
2	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	19.000	8.500	2,5	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	47.500	19.550
3	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)	19.000	8.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	47.500	17.000
4	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	19.000	8.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	38.000	15.300
5	Nguyễn Quý Tân	19.000	8.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	57.000	21.250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
6	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ 30-10)	19.000	8.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	57.000	21.250
7	Thanh Niên (đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân)	19.000	8.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	66.500	25.500
8	Đinh Tiên Hoàng	19.000	8.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	51.300	21.250
9	Nguyễn Thị Định	19.000	8.500	2,6	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	49.400	18.700
10	Phạm Xuân Huân (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	19.000	8.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	47.500	18.700
11	Hồng Châu	19.000	8.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	47.500	17.000
12	Hàm Nghi (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm)	19.000	8.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	47.500	18.700
13	Đường phố có mặt cắt đường 18,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers	19.000	8.500	1,5	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	28.500	16.150
14	Phố Lê Lai	19.000	8.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.900	8.500
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Trương Mỹ (đoạn từ cống hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị)	18.000	8.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	41.400	16.000
2	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	18.000	8.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	41.400	16.000
3	Bùi Thị Xuân (đoạn từ Nhà thi đấu đến đường Nguyễn Hải Thanh)	18.000	8.000	2,8	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	50.400	18.400
4	Đỗ Ngọc Du	18.000	8.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	41.400	16.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình)	18.000	8.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	63.000	24.000
6	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giầy Hải Dương)	18.000	8.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	54.000	20.000
7	Đường nối từ đường Ngô Quyền đến đường Đức Minh (đường Đỗ Ngọc Du kéo dài)	18.000	8.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	41.400	16.000
8	Nhà Thờ	18.000	8.000	3,2	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	57.600	22.400
9	Lê Chân (đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh)	18.000	8.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	12.000
10	Lê Hồng Phong	18.000	8.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	45.000	16.000
	Nhóm B										
1	An Ninh (đoạn từ đường Quang Trung đến cổng 3 cửa)	17.000	7.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.500	15.000
2	Bắc Sơn (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố)	17.000	7.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.500	15.000
3	Canh Nông 1	17.000	7.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.500	15.000
4	Nguyễn Văn Tố	17.000	7.500	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	37.400	13.500
5	Bình Minh	17.000	7.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.500	15.000
6	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại Lộ 30-10)	17.000	7.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	51.000	18.750
7	Hải Thượng Lãn Ông	17.000	7.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	11.250
8	Nguyễn Thượng Mẫn	17.000	7.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	34.000	12.750
9	Dương Hoà	17.000	7.500	2,4	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	40.800	15.750
10	Lương Thế Vinh (đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định)	17.000	7.500	3,2	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	54.400	21.000
11	Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Nguyễn Hải Thanh đến cầu Hải Tân)	17.000	7.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	47.600	18.750
12	Phú Thọ	17.000	7.500	2,4	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	40.800	15.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Lương Thế Vinh)	17.000	7.500	2,3	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	39.100	14.250
14	Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)	17.000	7.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	11.250
15	Nguyễn Trác Luân	17.000	7.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	34.000	12.750
16	Phạm Xuân Huân (đoạn từ Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Lương Thế Vinh)	17.000	7.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	37.400	15.000
	Nhóm C										
1	Mai Hắc Đế	16.000	7.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	32.000	11.900
2	Nguyễn Hới	16.000	7.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	32.000	11.900
3	Đường trong khu dân cư Lilama	16.000	7.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	32.000	11.900
4	Nguyễn Chí Thanh	16.000	7.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.400
5	Thanh Bình	16.000	7.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	48.000	17.500
6	Hoàng Quốc Việt	16.000	7.000	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	44.800	16.800
7	An Dương Vương	16.000	7.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.400
8	Phạm Công Bân	16.000	7.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.400
9	Phạm Hùng	16.000	7.000	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	44.800	16.800
10	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)	16.000	7.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.400
11	Hào Thành (đoạn từ cống Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)	16.000	7.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	32.000	12.600
12	Lạc Long Quân	16.000	7.000	2,2	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	35.200	14.700
13	Nguyễn Đại Năng	16.000	7.000	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	28.800	11.200
	Nhóm D										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quảng trường đến cầu Lộ Cương, phường Tứ Minh)	15.000	6.500	1,8	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	27.000	11.050
2	Đại lộ 30-10 (Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	15.000	6.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.050
3	Đô Lương	15.000	6.500	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	34.500	13.000
4	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hựu kéo dài)	15.000	6.500	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	34.500	13.000
5	Hai Bà Trưng (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái)	15.000	6.500	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	34.500	13.000
6	Hải Đông	15.000	6.500	3,4	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	51.000	19.500
7	Nguyễn Công Hoan	15.000	6.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.700
8	Nguyễn Thiện Thuật	15.000	6.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.700
9	Nguyễn Thời Trung	15.000	6.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.700
10	Phố Ga	15.000	6.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.700
11	Tam Giang	15.000	6.500	2,7	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	40.500	14.950
12	Thái Bình	15.000	6.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.700
13	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	15.000	6.500	1,4	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	7.150
14	Trương Đỗ	15.000	6.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	37.500	13.000
15	Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân)	15.000	6.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	45.000	16.250
16	Yết Kiêu (đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân)	15.000	6.500	3,4	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	51.000	19.500
17	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công ty Giầy cũ đến cầu Phú Tảo)	15.000	6.500	2,0	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
18	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ đại lộ Lê Thanh Nghị đến chùa Đồng Cao)	15.000	6.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	9.750
	Nhóm E										
1	Đường ra cầu vượt Tây cầu Phú Lương (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến Quốc lộ 5)	13.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.800
2	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)	13.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.800
3	Phạm Tu	13.000	6.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	39.000	15.000
4	Thánh Thiên	13.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.800
5	Phan Đăng Lưu	13.000	6.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	45.500	18.000
6	Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)	13.000	6.000	2,3	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	29.900	10.800
7	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ 30-10)	13.000	6.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	39.000	15.000
8	Nguyễn Cao	13.000	6.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	39.000	15.000
9	Mạc Đức Tuấn	13.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.800
	Đường, phố loại IV										
	Nhóm A										
1	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
2	Hai Bà Trưng (đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông 1)	12.000	5.500	2,5	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	12.650
3	Lương Thế Vinh (đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân)	12.000	5.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	16.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Nguyễn Đức Cảnh	12.000	5.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	16.500
5	Nguyễn Hải Thanh	12.000	5.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	16.500
6	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến hết chợ Phú Lương)	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
7	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	12.000	5.500	2,5	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	12.650
8	Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân và phường Tân Hưng)	12.000	5.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	12.100
9	Phạm Sư Mệnh	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
10	Quán Thánh	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
11	Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt)	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
12	Quyết Thắng	12.000	5.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.000
13	Trần Công Hiến	12.000	5.500	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.400
14	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lối ra đường Thanh Niên	12.000	5.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.000
15	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân;	12.000	5.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.000
16	Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt >= 15,5 m	12.000	5.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.900
17	Nhữ Đình Hiền	12.000	5.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	11.000
18	Đường phố có mặt cắt đường 14,0 m trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers) (Không gồm các lô đất mặt quay ra Club House)	12.000	5.500	2,1	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	11.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
19	Trần Nhật Duật	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
20	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ chùa Đồng Cao đến phố Lương Như Hộc)	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
21	Trần Duệ Tông	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
22	Huyền Quang	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
23	Vương Phúc Chính	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
24	Đinh Liệt	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
25	Trần Hiến Tông	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
26	Vương Hữu Lê	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
27	Lê Anh Tông	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
28	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường >= 21m	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
29	Hoàng Thị Loan (đoạn từ Phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Vương Phúc Chính)	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
30	Trần Duệ Tông (đoạn từ Phố Nguyễn Sinh Sắc đến phố Trần Hiến Tông)	12.000	5.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
	Nhóm B										
1	An Định (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn)	11.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	7.500
2	An Thái	11.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	7.500
3	Cao Bá Quát	11.000	5.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.800	12.500
4	Chợ con	11.000	5.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.800	12.500
5	Dã Tượng	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
6	Đào Duy Từ	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Đoàn Thị Điểm	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
8	Đoàn Thượng	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
9	Lê Đình Vũ	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
10	Ngô Gia Tự	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
11	Nguyễn Bỉnh Khiêm (đoạn từ Phạm Xuân Huân đến Lương Thế Vinh và từ Hàm Nghi đến Đinh Tiên Hoàng)	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
12	Nguyễn Danh Nho	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
13	Nguyễn Đức Khiêm	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
14	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang)	11.000	5.000	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	33.000	14.000
15	Phạm Lệnh Công	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
16	Quang Liệt	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
17	Thi Sách	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
18	Thiện Khánh	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
19	Thiện Nhân	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
20	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ)	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
21	Trần Thánh Tông	11.000	5.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.800	12.500
22	Võ Thị Sáu	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
23	Vương Văn	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
24	Yết Kiêu (từ lối vào UBND phường Hải Tân đến đường Vũ Khâm Lân)	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
25	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
26	Khúc Thừa Dụ	11.000	5.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.800	12.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
27	Ngô Bệ	11.000	5.000	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	33.000	14.000
28	Ngô Hoán	11.000	5.000	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	33.000	14.000
29	Phạm Đình Hổ	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
30	Trần Quốc Lặc	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
31	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt Bn ≥ 27m	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
32	Đường kè hồ Bình Minh	11.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	27.500	11.000
33	Phố Thạch Khôi	11.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.000
34	Gia Phúc (đoạn từ cầu Phú Tảo đến Kho A34)	11.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	7.500
35	Hữu Nghị	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
36	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bảo (ven sân Đô Lương)	11.000	5.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	28.600	11.500
37	Tôn Thất Tùng (phường Nhị Châu)	11.000	5.000	2,4	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000
	Nhóm C										
1	An Định (đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)	10.000	4.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	9.900
2	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)	10.000	4.500	3,4	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	34.000	13.500
3	Chu Văn An	10.000	4.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.000
4	Chương Dương (đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe)	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
5	Cựu Thành	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
6	Đoàn Nhữ Hài	10.000	4.500	3,2	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	32.000	13.500
7	Đường Cạnh chợ Hội Đô	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
9	Hoà Bình	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
10	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	10.000	4.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.300
11	Lê Thánh Tông	10.000	4.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.650
12	Lý Công Uẩn	10.000	4.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.650
13	Lý Nam Đế	10.000	4.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.650
14	Lý Thánh Tông	10.000	4.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.650
15	Nguyễn Bỉnh	10.000	4.500	2,2	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	8.550
16	Tô Hiến Thành	10.000	4.500	2,2	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	8.550
17	Nguyễn Tri Phương	10.000	4.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
18	Nguyễn Công Trứ	10.000	4.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
19	Nguyễn Đổng Chi	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
20	Nguyễn Trung Trực	10.000	4.500	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.250
21	Quang Trung (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	10.000	4.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
22	Tạ Hiện	10.000	4.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
23	Tiền Phong	10.000	4.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
24	Tô Ngọc Vân	10.000	4.500	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.350
25	Vũ Văn Dũng	10.000	4.500	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.350
26	Vương Chiêu	10.000	4.500	2,2	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	8.550
27	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)	10.000	4.500	2,4	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.450
28	Đường trong khu dân cư Thanh Bình (Bn>=24m)	10.000	4.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	13.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
29	Vũ Công Đán (Đường trục Khu dân cư Xuân Dương)	10.000	4.500	2,8	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.700
30	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt 16,5m ≤ Bn <27m	10.000	4.500	1,7	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	17.000	7.200
31	Nguyễn Tuấn Trình	10.000	4.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.250
32	Lê Hiến Tông (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
33	Nguyễn Huy Tưởng (đoạn từ Phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
34	Phố Trường Sơn (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Hết Đại học Hải Dương)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
35	Phố Nguyễn Huyên (điểm đầu: Chân cầu Lộ Cương; điểm cuối: Nút giao Tân Thượng)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
36	Trần Huyền Trân	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
37	Phạm Minh	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
38	Phạm Phú Thứ	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
39	Phùng Khắc Khoan	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
40	Đinh Lễ (đoạn từ Phố Lý Thái Tông đến phố Nguyễn Huy Tưởng)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
41	Trương Định (đoạn từ Phố Đinh Lễ Tài đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
42	Quyết Tâm (đoạn từ Phố Đinh Lễ đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
43	Lý Nhân Tông (đoạn từ Phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Lê Văn Thịnh)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
44	Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến phố Lý Nhân Tông)	10.000	4.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
	Nhóm D										
1	An Định (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)	9.000	4.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.700	8.000
2	Canh Nông II	9.000	4.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.700	8.000
3	Cầu Cốn	9.000	4.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	4.800
4	Chương Dương (từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai)	9.000	4.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.800
5	Đặng Huyền Thông	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
6	Đào Duy Anh	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
7	Đỗ Nhuận	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
8	Đỗ Uông	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
9	Đỗ Xá	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
10	Đường còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình	9.000	4.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.600	8.000
11	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
12	Dương Tốn	9.000	4.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	23.400	9.200
13	Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)	9.000	4.000	1,9	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	17.190	6.800
14	Hoàng Diệu	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
15	Hoàng Ngân (đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền)	9.000	4.000	1,9	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	17.190	6.800
16	Lê Chân (đoạn từ Bình Minh đến thửa 172, tờ bản đồ 17 nhà ông Bắc)	9.000	4.000	1,9	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	17.190	6.800
17	Mạc Đĩnh Phúc	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
18	Mạc Hiển Tích	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
19	Nguyễn An	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
20	Nguyễn Công Hoà	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
21	Nguyễn Văn Ngọc	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
22	Phan Đình Phùng (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
23	Trần Cảnh	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
24	Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ 30/10 đến Tứ Minh)	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
25	Trương Hán Siêu (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	9.000	4.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.600	8.000
26	Tứ Minh	9.000	4.000	2,1	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	7.200
27	Vũ Thạnh	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
28	Vũ Tông Phan	9.000	4.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	23.400	9.200
29	Vũ Tụ	9.000	4.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	23.400	9.200
30	Vũ Văn Mật	9.000	4.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	23.400	9.200
31	Vũ Văn Uyên	9.000	4.000	2,6	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	23.400	9.200
32	Yết Kiêu (từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Cống Câu)	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
33	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	9.000	4.000	2,1	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	7.200
34	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
35	Nguyễn Đình Bể	9.000	4.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	31.500	12.000
36	Nguyễn Văn Trỗi	9.000	4.000	3,2	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	28.800	11.200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
37	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 19m=<Bn<24m)	9.000	4.000	3,4	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	12.000
38	Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến Cầu Hàn (thuộc địa bàn P.Cẩm Thượng)	9.000	4.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	7.200
39	Nguyễn Tuân (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư Thanh Bình)	9.000	4.000	1,8	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	6.800
41	Đường trong khu nhà ở phường Nhị Châu mặt cắt Bn < 16,5m	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
42	Vũ Khâm Lân (từ Yết Kiêu đến phố Cống Câu)	9.000	4.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.000
43	Lê Văn Thịnh (đoạn từ Phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)	9.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
44	Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
45	Phố Vũ Huyền (điểm đầu: phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
46	Phố Nguyễn Bặc (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: Nút giao Tây Thượng)	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
47	Dương Đình Nghệ	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
48	Vũ Duy Hàn	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
49	Trần Ích Phát	9.000	4.000	2,2	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
50	Trần Quang Diệu	9.000	4.000	2,2	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
51	Vũ Nạp	9.000	4.000	1,9	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
52	Vũ Như Tô	9.000	4.000	1,9	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
53	Lương Định Của	9.000	4.000	2,7	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	24.300	10.400
54	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn còn lại)	9.000	4.000	2,5	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	9.600
55	Nguyễn Thiện	9.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200
	Nhóm E										
1	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
2	Cô Đông	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
3	Cựu Khê	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
4	Đàm Lộc	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
5	Đinh Lưu Kim	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
6	Đinh Văn Tả (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
7	Đỗ Quang	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
8	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hựu)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
9	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≥23,5m)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
10	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
11	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
12	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
14	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (Bn≥20,5m) thuộc phường Nhị Châu	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
15	Dân Chủ	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
16	Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
17	Lý Quốc Bảo (đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà ông Đảm, Lực)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
18	Lý Tự Trọng	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
19	Mạc Đĩnh Chi	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
20	Đặng Quốc Chinh	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
21	Nguyễn Chế Nghĩa	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
22	Phạm Chẩn	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
23	Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
24	Phan Bội Châu	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
25	Nguyễn An Ninh	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
26	Phùng Hưng	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
27	Phù Đổng	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
28	Tây Hào	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
29	Trần Nguyên Đán	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
30	Trần Sùng Dĩnh	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
31	Trần Văn Giáp	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
32	Tự Đông (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
33	Vũ Dương	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
34	Vũ Hựu (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
35	Các đường thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh, Khu tiểu thủ công nghiệp và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
36	Phùng Chí Kiên	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
37	Đỗ Văn Thanh	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
38	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình (có mặt cắt đường 13,5m<=Bn<19m)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
39	Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
40	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ số nhà 273 đến số nhà 313 và số nhà 278 đến số 314)	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
41	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc các phường Nam Đồng)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
42	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
43	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
44	Nguyễn Trọng Thuật	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
45	Tôn Thất Thuyết	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
46	Nguyễn Dữ	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
47	Lộng Chương	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
48	Trần Khắc Chung	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
49	Phố Cao Thắng	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
50	Tăng Bạt Hổ	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
51	Trần Nguyên Hãn	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
52	Bình Lao	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
53	Phạm Thị Trân"	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
54	Lại Kim Bảng	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
55	Trần Tiến	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
56	Đoàn Đình Duyệt	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
57	Đặng Dung	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
58	Trịnh Hoài Đức (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Tuân)	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
59	Đường trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
60	Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt nhỏ hơn 15,5 m	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
61	Đường nhánh có mặt cắt đường 15m ≤Bn≤22m trong khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
62	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường Bn ≥ 13,5m	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
63	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m)	7.000	3.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.750
64	Tân Trào	7.000	3.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.500	10.500
65	Lê Hiến Tông	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
66	Nguyễn Mậu Tài	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
67	Đỗ Vinh	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
68	Nguyễn Bính	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
69	Vương Bảo	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
70	Triệt Quốc Đạt	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
71	Bạch Thái Bưởi	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
72	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường < 15,5m	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
73	Đàm Thận Huy (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
74	Nguyễn Hồng Công (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
75	Lý Nhân Nghĩa (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
76	Lý Kế Nguyên (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
77	Nguyễn Phương Nương (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
78	Đàm Quang Trung (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
79	Lê Văn Khôi (đoạn từ Phố Đàm Thận Huy đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
80	Lê Thạch (đoạn từ Phố Lê Văn Khôi đến phố Lý Thái Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
81	Lê Văn Thịnh (đoạn từ Phố Lý Triện đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	3,2	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.000
82	Trần Quang Khải (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến chợ Hui)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
83	Âu Lạc (đoạn từ phố Thạch Khôi đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
84	Lễ Quán (đoạn từ Phố Đông Đô đến phố Thạch Khôi)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
85	Đồng Bưởi (đoạn từ Phố Âu Lạc đến Cánh đồng Già)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
86	Đông Đô (đoạn từ Phố Âu Lạc đến Cánh đồng Già)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
87	Lê Hiến Tông (đoạn từ Phố Đỗ Vinh đến phố Vương Phúc Chính)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
88	Dương Luân (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
89	Nguyễn Bính (đoạn từ Phố Hoàng Thị Loan đến phố Đỗ Vinh)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
90	Phan Huy Chú (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Lê Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
91	Nguyễn Mậu Tài (đoạn từ Phố Lê Hiến Tông đến phố Trần Hiến Tông)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
92	Vương Bạt Tụy (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
93	Vương Tảo (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
94	Phố Phạm Vĩnh Toán (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
95	Phố Tăng Thượng (điểm đầu: Vòng xuyến Tăng Thượng; điểm cuối: Vòng xuyến xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
96	Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tăng Thượng)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
97	Phố Nguyễn Địa Lô (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Nguyễn Huyên)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
98	Phố Vũ Đăng Khu (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Trường Sơn)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
99	Phố Vũ Huy Tấn (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
100	Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
101	Tạ Quang Bửu	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
102	Trần Quang Triều	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
103	Trường Tân	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
104	Nguyễn Văn Siêu	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
105	Đỗ Công Đàm	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
106	Lê Hiến Phủ	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
107	Đường Vũ La từ Quốc Lộ 5 đến đường tỉnh lộ 390	7.000	3.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	7.700
108	Đường Vương Đình Thê từ trường Hàn Giang đến đoạn Chân cầu 789 giáp phường Ái Quốc	7.000	3.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	7.700
109	Đường Tân Lập: Từ Quốc Lộ 5 km56 đến Sông Hương giáp xã Tiền Tiến	7.000	3.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	7.700
110	Cúc Phương	7.000	3.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	7.700
111	Đường Mai Độ (đoạn từ đường giáp đê sông Thái Bình đến đường Mai Ngô)	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
112	Tuổi Trẻ	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750
113	Đồng Tâm	7.000	3.500	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.900	8.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
114	Đường Vành đai 1 (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)	7.000	3.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.900
	Đường, phố loại V										
	Nhóm A										
1	An Lạc	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
2	An Lưu	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
3	Bình Lộc (đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
4	Cô Đoài	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
5	Cống Câu	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
6	Đại An	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
7	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
8	Giáp Đình	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
9	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
10	Nguyễn Mại	6.000	3.000	3,5	3,2	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.600
11	Nguyễn Văn Thịnh	6.000	3.000	2,1	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	5.700
12	Kim Sơn	6.000	3.000	2,1	1,9	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	5.700
13	Nhị Châu	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
14	Phố Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt)	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
15	Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường Trung học cơ sở Việt Hòa)	6.000	3.000	3,3	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	9.000
16	Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
17	Phương Độ	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
18	Tân Dân	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
19	Thái Hoà	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
20	Thuần Mỹ	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
21	Ỷ Lan	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
22	Bế Văn Đàn	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
23	Cù Chính Lan	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
24	Dương Quảng Hàm	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
25	Đặng Thái Mai	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
26	Đào Tấn	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
27	Đinh Công Tráng	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
28	Hồ Tùng Mậu	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
29	Hoàng Văn Thái	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
30	Hoàng Văn Cơm	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
31	Nam Cao	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
32	Nguyễn Trường Tộ	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
33	Nguyễn Sơn	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
34	Nguyễn Khoái	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
35	Nguyễn Nhạc	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
36	Lương Ngọc Quyến	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
37	Lê Trọng Tấn	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
38	Kim Đồng	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
39	Nguyễn Viết Xuân	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
40	Võ Văn Tần	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
41	Tô Vĩnh Diện	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
42	Phan Đình Giót	6.000	3.000	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
43	Đường Hòa Bình (đoạn từ ngã 3 Trương Hán Siêu đến cầu Chui)	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
44	Đường trong Khu chung cư và nhà ở Việt Hòa (thuộc phường Việt Hòa)	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
45	Đường Hoàng Lộc	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
46	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (15,5m≤Bn<20,5m) thuộc phường Nhị Châu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
47	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
48	Đường Lê Phụng Hiểu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
49	Đường Lê Ngọc Hân	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
50	Đường Hồ Đắc Di	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
51	Đường Lê Phụ Trần	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
52	Đường Trần Khát Chân	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
53	Đường Trần Liễu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
54	Trần Đại Nghĩa	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
55	Đường trong khu tái định cư phường Ngọc Châu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
56	Nguyễn Tuân (từ Khu dân cư Thanh Bình đến đường Đức Minh)	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
57	Ngô Văn Sở (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
58	Đường trong khu Ford có mặt cắt 13,5m<Bn≤20,5 m	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
59	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân có Bn < 15,5m	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
60	Lê Nghĩa	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
61	Lê Văn Hưu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
62	Ngô Sỹ Liên	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
63	Trần Huy Liệu	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
65	Lý Triệu (đoạn từ Phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
66	Trần Anh Tông (đoạn từ Phố Trần Quang Khải đến phố Nguyễn Huy Tưởng)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
67	Nguyễn Gia Thiều	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
68	Đặng Văn Ngữ	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
69	Đặng Trần Côn	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
70	Bình Lâu	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
71	Đặng Tất	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
72	Đỗ Hành	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
73	Lương Văn Can	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
74	Tôn Thất Tùng (phường Tân Bình)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
75	Phạm Duy Quyết	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
76	Vĩnh Dụ	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
77	Thượng Hồng	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
78	Nguyễn Tế	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
79	Quyết Tiến	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
80	Nguyên Hồng	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
81	Nguyễn Quang Tá	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
82	Mai Ngô (đoạn giáp khu đô thị Âu Việt đến đê sông Thái Bình)	6.000	3.000	3,4	3,3	1,0	1,0	1,0	1,0	20.400	9.900
83	Trịnh Thị Lan	6.000	3.000	2,6	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.700	7.500
	Nhóm B										
1	Bá Liễu	5.000	2.800	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	11.200
2	Đỗ Bá Linh	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
3	Đinh Đàm	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
4	Đường trong Khu đô thị Âu Việt (Bn < 15,5m) thuộc phường Nhị Châu	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
5	Vũ Khâm Lân (từ phố Cống Câu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)	5.000	2.800	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	11.200
6	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
7	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
8	Đường nhánh KDC đường Vũ Khâm Lân (đường 391 cũ)	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
9	Đường trong Khu dân cư Đại An	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
10	Đường trong Khu dân cư Kim Lai	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
11	Đường trục Khu dân cư Đồng Tranh	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
12	Đường từ Hồ Xuân Hương đến đường Lê Viết Hưng (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
13	Đường xóm Hàn Giang (Khu 5)	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
14	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)	5.000	2.800	3,0	2,8	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.840
15	Hồ Xuân Hương	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
16	Lê Cảnh Toàn	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
17	Lê Cảnh Tuân	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
18	Lê Quang Bí	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
19	Lê Quý Đôn	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
20	Lê Viết Hưng	5.000	2.800	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	11.200
21	Lê Viết Quang	5.000	2.800	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	11.200
22	Lộ Cương	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
23	Lý Anh Tông	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
24	Lý Quốc Bảo (đoạn từ thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 21 (nhà ông Đảm, Lực) đến thửa 33, tờ BĐ 14 (nhà bà Thu)	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
25	Lý Tử Cấu	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
26	Ngọc Tuyền	5.000	2.800	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	11.200
27	Ngọc Uyên	5.000	2.800	5,0	4,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	12.600
28	Nguyễn Cừ	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
29	Nguyễn Phi Khanh	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
30	Nguyễn Sỹ Cố	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
31	Nguyễn Tuyển	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
32	Nguyễn Ư Dĩ	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
33	Phạm Duy Ưởng	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
34	Phạm Luận	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
35	Phạm Quý Thích	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
36	Phan Chu Trinh	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
37	Phan Đình Phùng (đoạn từ Hoàng Ngân đến Nhà máy nước)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
38	Cẩm Hoà	5.000	2.800	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.000
39	Kênh Tre	5.000	2.800	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.000
40	Tân Kim	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
41	Phúc Duyên	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
42	Thạch Lam	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
43	Tống Duy Tân	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
44	Trương Hán Siêu (đoạn từ Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
45	Tứ Thông	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
46	Vũ Mạnh Hùng	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
47	Vũ Quỳnh	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
48	Ven tỉnh lộ 390 (từ Quốc lộ 5 đến Cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc phường Ái Quốc)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
49	Lã Thị Lương	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
50	Bảo Tháp	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
51	Phạm Cự Lượng	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
52	Nhữ Tiến Dụng	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
53	Thắng Lợi	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
54	Đường Lê Hoàn	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
55	Đường Hào Thành (đoạn còn lại)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
56	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2 (đoạn ngã tư cầu vượt Phú Lương đến chân đê)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
57	Đào Đạo	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
58	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Hải Tân	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
59	Đường Bạch Công Liêu (từ đường Trần Thánh Tông đến khu tái định cư Ngọc Châu)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
60	Đường Nguyễn Biểu (từ đường Ngọc Uyên đến cầu V6	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
61	Nguyễn Đình Chiểu (từ đường Tống Duy Tân đến đường Nguyễn Hữu Cầu	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
62	Đường trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc khu Cẩm Khê	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
63	Pháp Loa	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
64	Đường trong khu Ford có mặt cắt Bn ≤ 13,5 m	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
65	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≤13,5m)	5.000	2.800	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	8.400
66	Đường Mai Độ (đoạn từ đường Mai Ngô đến phố Nhị Châu)	5.000	2.800	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.800
67	Âu Lạc (đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Thạch Khôi)	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
68	Phố Trà Hương	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
69	Phố Lê Hùng	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
70	Phố Trần Đào	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
71	Phố Trần Thọ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
72	Phố Bùi Tổ Trứ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
73	Phố Lê Đình Trật	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
74	Phố Lê Độ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
75	Phố Nguyễn Đắc Lộ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
76	Phố Phạm Hiến	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
77	Đông Sơn	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
78	Đông Khê	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
79	Đông Kinh	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
80	Đồng Khởi	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
81	Lam Sơn	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
82	Nguyễn Biểu	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
83	Nguyễn Địch Huấn	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
84	Lê Gia Đình	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
85	Đàm Tuy	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
86	Phạm Trí Khiêm	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
87	Tiền Lệ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
88	Nguyễn Thừa Vinh	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
89	Khúc Thừa Hạo	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
90	Nguyễn Bỉnh Di	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
91	Khúc Thừa Mỹ	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
92	Trương Hanh	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
93	Bùi Công Chiêu	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
94	Nguyễn Kính Tuân	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
95	Vũ Thiệu	5.000	2.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.600
	Nhóm C										
1	Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
2	Đinh Văn Tả (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
3	Nguyễn Khuyến	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
4	Phố Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
5	Phố Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thượng - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
6	Triệu Quang Phục	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Đường trục khu Tiền Trung, Độc Lập, Vũ Thượng (phường Ái Quốc)	4.500	2.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.250
8	Đường trục chính của các khu dân cư Khuê Liễu, Khuê Chiền (đoạn từ đường Lương Như Hộc đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18; đoạn từ đường Lương Như Hộc qua nhà Văn hóa khu Khuê Liễu, nhà Văn hóa khu Khuê Chiền đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20 và đoạn từ đường Lương Như Hộc đến nhà trẻ khu Khuê Liễu) và đoạn từ phố Thanh Liễu đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng.	4.500	2.500	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.250
9	Thanh Liễu	4.500	2.500	3,0	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
10	Phúc Liễu	4.500	2.500	3,0	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
11	Liễu Tràng	4.500	2.500	3,0	2,6	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
12	Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến ngã 3 Phú Tảo)	4.500	2.500	4,5	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.250	10.000
13	Đường quy hoạch trong khu dân cư Liễu Tràng	4.500	2.500	2,6	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.700	6.250
	Nhóm D										
1	Dương Quang	4.000	2.000	3,3	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
2	Đỗ Thiên Thư	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
3	Ngô Thì Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
4	Nhật Tân	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
5	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
6	Cầu Đồng	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
7	Chi Các	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
8	Chi Hoà	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
9	Đa Cẩm	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
10	Địch Hoà	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
11	Hàn Trung	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
12	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
13	Việt Thắng	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
14	Trần Đăng Nguyên	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
15	Trần Văn Cận	4.000	2.000	5,0	4,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
16	Tự Đoài	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
17	Vũ Bằng	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
18	Vũ Đình Liên	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
19	Vũ Dự	4.000	2.000	5,0	4,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
20	Vũ Duy Chí	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
21	Xuân Thị	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
22	Đường trục khu Vũ Xá, Đồng Pháp, Ninh Quan, Tiến Đạt (p.Ái Quốc)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
23	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tảo (phường Thạch Khôi)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
24	Đường trục chính các Khu Nhân Nghĩa, Phú Lương, Tân Lập (phường Nam Đồng)	4.000	2.000	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	5.000
25	Đường Cúc Phương đoạn từ ngã ba Thôn Nhân Nghĩa giao với đường tỉnh lộ 390 đến hết thửa 48, tờ bản đồ số 59 giáp trường mầm non 19/5	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
26	Đường Đại Phương đoạn từ thửa 18, tờ bản đồ số 50 đến ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
	Nhóm E										
1	Phố Lê Sĩ Dũng	3.500	1.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	3.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Điều chỉnh, bổ sung Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Nguyễn Thông	3.500	1.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	3.600
3	Phố Ngọc Trì	3.500	1.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	3.600
4	Đường Đại Phương đoạn từ ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62 đến hết thửa 39, tờ bản đồ số 69	3.500	1.800	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	3.600
5	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
6	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
7	Đường trục khu Tiền Hải, Văn Xá, Ngọc Trì (phường Ái Quốc)	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
8	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình, Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
9	Đường trục chính Khu Đồng Ngọ, Vũ La, Khánh Hội (phường Nam Đồng)	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
10	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
11	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
12	Đường còn lại thuộc phường Nam Đồng	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
13	Đường còn lại thuộc phường Tân Hưng	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
14	Đường trong khu dân cư Gia Trong	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500
15	Đông Quan	3.500	1.800	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.450	4.500
16	Cương Xá	3.500	1.800	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.450	4.500
17	Bảo Thái	3.500	1.800	2,7	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.450	4.500
18	Các đường, phố còn lại khác	3.500	1.800	2,8	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.800	4.500

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

2. THÀNH PHỐ CHÍ LINH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	**PHƯỜNG SAO ĐỎ**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh)	40.000	20.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	56.000	24.000
2	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng số 3 chợ Sao Đỏ)	40.000	20.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	56.000	24.000
3	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường 20,5m ≤ Bn	40.000	20.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	72.000	30.000
	Nhóm B										
1	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết)	30.000	15.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	42.000	18.000
2	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường 17,5m ≤ Bn < 20,5m	30.000	15.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	48.000	21.000
3	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị)	30.000	15.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	54.000	22.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội)	25.000	12.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	13.200
2	Thanh Niên (đoạn từ QL37 lối rẽ cổng chợ số 1 đến giáp KDC Việt Tiên sơn)	25.000	12.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	13.200
3	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn= 17,50m (Lô D)	25.000	12.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	14.400
	Nhóm D										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến cầu chui đường sắt)	20.000	10.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.000
2	Nguyễn Thái Học (đoạn từ đường Đoàn Kết đến cổng Trường Cơ giới)	20.000	10.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.000
3	Nguyễn Trãi (đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn)	20.000	10.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.000
4	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn= 17,0m (Lô A, Lô B)	20.000	10.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.000
5	Bạch Đằng	20.000	10.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Hữu Nghị	15.000	7.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	13.500
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37)	15.000	7.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	27.000	11.250

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, mặt cắt đường Bn=17,50m (Lô C)	15.000	7.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
4	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến cổng chính Trường Cơ điện)	15.000	7.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.500
5	Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh (Khu Vincom), mặt cắt đường Bn < 17,5m	15.000	7.500	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
6	Nguyễn Huệ (đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu)	15.000	7.500	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	10.500
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
2	Nguyễn Thái Học (đoạn từ cổng Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương)	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
3	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn = 45,5m	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
4	Trần Bình Trọng (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát)	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
5	Nguyễn Huệ (đoạn từ đường tàu đến bốt điện)	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
6	Đường trong khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo (mặt cắt đường Bn=20,5m)	10.000	5.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.000
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	An Ninh	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
2	Chu Văn An	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
3	Đoàn Kết	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
4	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn = 30m)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
6	Yết Kiêu	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
7	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ cổng chính Trường Cơ điện đến đường Chu Văn An)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
8	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
9	Trần Bình Trọng (đoạn từ Xí nghiệp cơ giới đến Rạp hát)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
10	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (có mặt cắt đường 20m ≤ Bn < 30m)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
11	Đường Thanh Niên (đoạn còn lại)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
12	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn=17,5m	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
13	Phố Xuân Diệu (Từ lô số CL4 -14 đến lô số CL1-18 của Khu dân cư Licogi 17)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	8.000	4.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	6.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
15	Đường trong khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo (mặt cắt đường Bn=18m)	8.000	4.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường Bn = 13,5m	7.000	3.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	5.250
2	Đường trong khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo (mặt cắt đường Bn=17,5m)	7.000	3.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	4.900
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (9m ≤ mặt cắt đường ≤ 11,5m)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
2	Bình Minh	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
3	Các đường còn lại trong Khu dân cư Licogi 17	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
4	Đường trong dự án xây dựng điểm dân cư Rạp hát cũ phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh Bn = 14,0m	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
5	Đường trong Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hảo) (mặt cắt đường Bn< 20m)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
6	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
7	Trần Phú (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
8	Lý Thường Kiệt	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
9	Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
10	Phố Xuân Diệu (đoạn còn lại)	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
11	Phố Vũ Trọng Phụng	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
12	Nguyễn Huệ (đoạn còn lại)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
13	Đường trong khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo (mặt cắt đường Bn=16,0m và Bn=12,0m)	6.000	3.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.200
	Nhóm C										
1	Kim Đồng	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
2	Lê Hồng Phong (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu)	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
3	Thái Hưng	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
4	Nguyễn Văn Trỗi	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
	Nhóm D										
1	Lê Hồng Phong (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.250
2	Nguyễn Du	3.000	1.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.250
3	Tôn Đức Thắng (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.250
4	Trần Phú (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.250
5	Tuệ Tĩnh	3.000	1.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.250
	Nhóm E										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
II	**PHƯỜNG PHẢ LẠI**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ cầu Phả Lại đến giáp địa giới phường Văn An)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
2	Thanh Xuân (đoạn từ ngã 3 Thạch Thủy đến giáp địa giới phường Văn An)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
3	Đường Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường cũ đến đường Trần Khánh Dư)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu tái định cư Phao Sơn	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
2	Đường Đặng Tính	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
3	Đường Thành Phao (đoạn từ ngã 3 UBND phường cũ đến đường Lê Thánh Tông)	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (mặt cắt đường Bn = 10m)	5.000	2.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.500
2	Đường trong Khu tái định cư Thạch Thủy	5.000	2.500	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.000
3	Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường đến trường THPT Phả Lại)	5.000	2.500	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.000
4	Thành Phao (đoạn từ cầu kênh thải - tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo qua chợ Thành Phao đến Quốc lộ 18A mới)	5.000	2.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.750
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Trần Khánh Dư (đoạn từ Cổng làng văn hóa Bình Dương đến ga Cổ Thành)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường Lục Đầu Giang (đoạn từ đường Lê Thánh Tông ra bến phà Phả Lại cũ)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
3	Đường Phao Sơn (đoạn từ tiếp giáp đường Thành Phao đến giáp địa giới xã Hưng Đạo)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
	Nhóm B										
1	Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Phao đến trường Tiểu học Phả Lại, điểm trường Cao Đường)	3.000	1.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.800
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.680
III	**PHƯỜNG BẾN TẮM**										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Quyết Thắng (đoạn từ giáp phường Hoàng Tân đến trạm Kiểm lâm)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
2	Đường Đồng Tâm (đoạn từ đường Quyết Thắng đến tây cầu Chế Biến)	6.000	3.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.800	6.000
	Nhóm B										
1	Đường Quyết Thắng (đoạn còn lại)	4.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.800	3.000
2	Đường Quyết Tiến	4.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.800	3.000
3	Đường Bắc Nội	4.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.800	3.000
4	Đường Đồng Tâm (đoạn còn lại)	4.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.800	3.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Các đường thuộc Khu Trường Quan (địa phận Khu 2 cũ), Khu 3, một phần của khu Phú Lợi (địa phận Khu 9 cũ), Khu Chế Biến, một phần của khu Bắc Nội (phần thuộc địa phận khu Bắc Nội cũ).	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400
6	Các đường còn lại của khu dân cư Trung Tâm	4.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.800	3.000
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc: phần còn lại của Khu Bắc Nội (địa phận khu Trại Mét cũ), khu Trại Gạo, phần còn lại của khu Phú Lợi (địa phận Khu Hố Gồm cũ), khu Hố Dầu, phần còn lại của Khu Trường Quan (địa phận Khu Trại Quan cũ).	3.000	1.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.900	1.800
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.680
IV	**PHƯỜNG CHÍ MINH**										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ Mật Sơn đến Công ty Vinh Quang thuộc Khu dân cư Mật Sơn).	12.000	6.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.800
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường 20,5m ≤ Bn)	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
	Nhóm C										
1	Đường Trần Quốc Chẩn (thuộc KDC Khang Thọ)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường thuộc KDC chùa Vân (đoạn từ nhà ông Công (Thửa 42 tờ BĐĐC số 8) đến nhà ông Thước (Thửa 9 tờ BĐĐC số 8))	6.000	3.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
3	Đường trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim) (có mặt cắt đường 15m ≤ Bn < 20,5m)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường thuộc KDC chùa Vân giáp phường Thái Học (từ thửa đất số 45, tờ bản đồ số 08 (nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt) đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 08 (nhà ông Nguyễn Đức Hợp)	4.000	2.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.000
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)	4.000	2.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.000
3	Phố Mật Sơn	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
4	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc KDC Khang Thọ)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
5	Phố Thanh Khang	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
6	Đường Trần Quốc Chẩn (thuộc KDC Nhân Hưng)	4.000	2.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.000
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc Khu dân cư Đồi Thông	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
2	Các đường thuộc Khu dân cư Nẻo	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
3	Các đường thuộc KDC Văn Giai	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
4	Đường từ Ngã tư Khang Thọ đi Đồi Thông (ông Thịnh (Thửa 197 tờ bản đồ 6) khu dân cư Khang Thọ đến ông Huy (Thửa 441 tờ bản đồ 10) khu dân cư Đồi Thông)	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.680
V	**PHƯỜNG VĂN AN**										
	Đường phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc Khu dân cư Trại Sen)	9.000	4.500	1,9	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	17.100	7.200
	Nhóm B										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Trại Thượng)	8.000	4.000	1,9	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	15.200	6.400
2	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Tường)	8.000	4.000	1,9	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	15.200	6.400
	Nhóm C										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Hữu Lộc)	7.000	3.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.300
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Hữu Lộc	4.000	2.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.400
2	Các đường trong Khu dân cư Trại Sen	4.000	2.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.400
3	Các đường trong Khu dân cư Trại Thượng	4.000	2.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.400
4	Các đường trong Khu dân cư Tường	4.000	2.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.400
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
2	Đường trong Khu dân cư Kỳ Đặc	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
3	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2.500	1.400
VI	**PHƯỜNG THÁI HỌC**										
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Chấp thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 5)	11.000	5.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.900
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 38m)	11.000	5.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.100	5.500
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 20,5m)	9.000	4.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.500
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 17,5m)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
2	Đường Đoàn Kết	8.000	4.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	4.800
3	Đường Yết Kiêu	8.000	4.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	11.200	4.800
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Chấp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Chấp 7)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
6	Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Đường Lê Đại Hành (đoạn giáp Phố Thiên đến giáp phường An Lạc)	8.000	4.000	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.000
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	5.000	2.500	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.500
3	Đường từ QL37 đến ngã tư cổng nhà ông Cảnh (đường đi Quán Cát)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
4	Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường đi chùa Vần)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
5	Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường Trần Quốc Chẩn)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
6	Đường 184 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
7	Đường tránh quốc lộ 18 (đoạn từ giáp phường Chí Minh đến Quốc lộ 37)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
8	Đường nối Quốc lộ 37 với đường 184	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
	Nhóm B										
1	Đường 184 (đoạn từ giáp phố Thiên đến giáp đất phường Văn Đức)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
2	Đường trong Khu tái định cư Đồng Đỗ (mặt cắt đường Bn= 11,5m)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Các đường trong Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
4	Các đường trong Khu dân cư Ninh Chấp 5	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
5	Các đường trong Khu dân cư Ninh Chấp 7	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
6	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
7	Các đường trong Khu dân cư Ninh Chấp 6	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc Khu dân cư Miễu Sơn	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	1.820
VII	**PHƯỜNG HOÀNG TÂN**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18: Điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối tiếp giáp phường Hoàng Tiến)	5.000	2.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.000
2	Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: Điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối phía nam cầu Lai khu Bến Tắm)	5.000	2.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.000
	Nhóm B										
1	Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: Điểm đầu phía bắc cầu Lai khu Bến Tắm, điểm cuối tiếp giáp Phường Bến Tắm)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
2	Đường vào điểm dân cư mới áp phích Đại Bộ (điểm đầu tiếp giáp với đường sắt, điểm cuối hết phần quy hoạch điểm dân cư mới áp phích Đại Bộ)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường vào nhà văn hóa khu Đại Tân: Điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối tiếp giáp phố Đại Tân (đường tỉnh 398B)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
4	Đường vào KCN Hoàng Tân: Điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL18), điểm cuối tiếp giáp đầu xóm Bát Giáo, KDC Đại Bát	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
	Nhóm C										
1	Đường đi xã Bắc An: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, điểm cuối tiếp giáp địa phận xã Bắc An	3.000	1.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
2	Đường đi nhà máy giầy Đại Bộ: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, điểm cuối nhà máy giầy Đại Bộ	3.000	1.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
3	Phố Trần Cung: điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối vòng qua Đình Đọ Xá; Cảng Đại Tân, tiếp giáp vào đường Lê Thanh Nghị (QL18)	3.000	1.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
4	Đường liên phường Hoàng Tân - Bến Tắm: điểm đầu nhà văn hóa Đại Bát, điểm cuối đi qua xóm 10 Đại Bát; một phần KDC Đồng Tân; một phần KDC Bến Tắm, kết thúc tại hộ gia đình Ông Duẫn (Thửa số 39, tờ BĐĐC số 91) tiếp giáp phường Bến Tắm.	3.000	1.500	1,7	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.700
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
VIII	**PHƯỜNG CỘNG HÒA**										
	Đường phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ cổng chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Động)	17.000	8.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	25.500	10.400
	Nhóm B										
1	Đường trong Khu dân cư Việt Tiến Sơn (mặt cắt đường Bn = 30m)	15.000	7.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
2	Quốc lộ 37 (đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Binh thuộc Khu dân cư Lôi Động)	15.000	7.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
3	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường Bn>= 30m)	15.000	7.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	8.250
4	Đường trong khu đô thị Đại Sơn (mặt cắt đường Bn=26,0m)	15.000	7.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường 21,5m ≤ Bn)	10.000	5.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.500
2	Đường trong Khu dân cư Việt Tiến Sơn (mặt cắt đường Bn = 22,25m)	10.000	5.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.500
3	Quốc lộ 18 (đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái)	10.000	5.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Quốc lộ 37 (đoạn từ ngã 4 Thương Binh đến cống qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn)	10.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.500
5	Quốc lộ 37 (đoạn từ cống qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình đến hồ Côn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn)	10.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.500
6	Đường trong khu đô thị Đại Sơn (mặt cắt đường Bn=20,5m)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
7	Đường trong khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa (mặt cắt đường Bn=16,0m)	10.000	5.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.500
	Nhóm D										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ hồ Côn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn)	8.500	4.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	10.200	4.950
	Đường phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động và Tiền Định	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
2	Đường trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh) (mặt cắt đường 13,5m ≤ Bn < 21,5m)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
3	Đường trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn (mặt cắt đường Bn = 16,5m)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
4	Quốc lộ 18 (đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngãi 1 và Chi Ngãi 2)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Đường trong khu tái định cư Hồ Côn Sơn	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
6	Đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến (mặt cắt đường Bn=13,5m)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
7	Đường trong khu đô thị Đại Sơn (mặt cắt đường Bn=17,5m)	7.000	3.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.500
8	Đường trong khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa (mặt cắt đường 10,0m<=Bn<=10,5m)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
	Nhóm B										
1	Đường còn lại trong Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.300
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiên Sơn	6.000	3.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.300
3	Đất ven đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngãi 1)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.300
4	Đường trong khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa (mặt cắt đường Bn=9,5m)	6.000	3.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	3.300
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
2	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
3	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 1	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
4	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngãi 2	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
5	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cương	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
6	Các đường trong Khu dân cư Cầu Dòng	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Các đường trong Khu dân cư Hàm Ếch	3.500	1.600	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	1.760
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại của phường	2.500	1.400	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.540
IX	**PHƯỜNG HOÀNG TIẾN**										
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Đất ven quốc lộ 18	7.000	3.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.300
	Nhóm B										
1	Đoạn đường Đồng Cống (đoạn từ cổng làng Đồng Cống đến thửa đất số 04, tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đông thôn Đồng Cống)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
2	Đoạn đường Trung tâm đi Phục Thiện (đoạn từ ngã tư Hoàng Tiến đến thửa đất số 72 tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn Nha)	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
3	Đoạn đường UBND phường (đoạn từ thửa đất số 22 tờ bản đồ 84 (nhà bà Nguyễn Thị Tình) đến UBND phường	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
4	Đoạn đường từ thửa đất số 56 tờ bản đồ 85 (nhà ông Lê Văn Huân) đi cổng làng Hoàng Gián cũ	4.000	2.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.600
	Nhóm C										
1	Đoạn đường từ thửa đất số 56 tờ bản đồ 85 (nhà ông Lê Văn Huấn) đến giáp đất KDC Hoàng Gián cũ	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đoạn đường từ thửa đất số 4 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đông) đến thửa đất số 52 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Tuyên)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
3	Đoạn đường từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn Nha) đến cổng làng Phục Thiện	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
4	Đoạn đường Trại Trống (Từ Cầu tràn đến cổng Viện phong Chí Linh)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường trong KDC trung tâm	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
2	Đoạn đường từ cổng làng Phục Thiện đến thửa đất số 54 tờ bản đồ 66 (nhà ông Nguyễn Văn Nhơn)	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
3	Đoạn đường đi Ngũ Đài (Đoạn từ đường tàu thửa đất số 11 tờ bản đồ số 74 (nhà ông Hoàng Văn Hân) đến hết ngã ba tam giác KDC Tân Tiến)	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
4	Đoạn đường từ đình làng Hoàng Gián cũ đến nghĩa trang Hoàng Gián cũ	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
	Nhóm B			1,5	1,3						
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.680
X	**PHƯỜNG CỔ THÀNH**									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường 17b (đoạn từ Quốc lộ 18 đi vào đến đền Gốm)	6.000	3.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đoài	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
2	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đông	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
3	Các đường thuộc khu dân cư Thông Lộc	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
4	Các đường thuộc khu dân cư Cổ Châu	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
5	Các đường thuộc khu dân cư Hòa Bình	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
6	Các đường thuộc khu dân cư Ninh Giang	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
7	Các đường thuộc khu dân cư Đồng Tâm	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
8	Các đường thuộc khu dân cư Tu Ninh	3.000	1500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.700
	Nhóm C										
1	Các đường thuộc khu dân cư Thành Lập	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100
2	Các đường thuộc khu dân cư An Ninh	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100
3	Các đường thuộc khu dân cư Lý Dương	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100
4	Các đường thuộc khu dân cư Phao Tân	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100
5	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Cổ Châu (khu dân cư cải cách cũ)	2.500	1.400	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.100
XI	**PHƯỜNG AN LẠC**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Lê Đại Hành (đoạn từ giáp phường Thái Học đến cầu Bờ Đập)	6.000	3.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
	Nhóm B										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Di Tích (đoạn từ cầu Nguyệt Giang đến ngã tư Đồng Nội)	4.500	2.200	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.300
	Nhóm C										
1	Các đoạn còn lại thuộc đường Lê Đại Hành	3.500	1.600	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	2.880
2	Ngã 4 Nền Nghè đến ngã 4 Đồng Nội	3.500	1.600	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.900	1.920
3	Ngã 3 Cây Đa đến ngã ba bà Đàn (Thửa số 02, tờ BĐĐC số 98)	3.500	1.600	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.900	1.920
4	Ngã tư Đồng Nội đến ngã ba cổng bà Đàn (Thửa số 02, tờ BĐĐC số 98)	3.500	1.600	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.900	1.920
5	Ngã 3 chợ Bờ Đa đến cầu Xã	3.500	1.600	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.900	1.920
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường thuộc khu dân cư Bờ Dọc	3.000	1.500	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.500
2	Các đường thuộc khu dân cư Bờ Chùa	3.000	1.500	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.500
3	Các đường thuộc khu dân cư An Bài	3.000	1.500	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.500
	Nhóm B										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.400
XII	**PHƯỜNG ĐÔNG LẠC**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ chân cầu Bình đến thửa 08 tờ số 57)	11.000	5.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.900
	Nhóm B										
1	Đoạn đường 183 cũ (từ ngã 3 xưởng gỗ đến hết chợ Bình)	4.500	2.200	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	5.500
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường trục phường (từ chợ Bình đến cuối KDC Trụ Hạ)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
2	Đường trục phường (từ trụ sở UBND phường đến cuối KDC Tế Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
3	Đường trục phường (từ đầu KDC Thủ Chính đến cuối KDC Mạc Ngạn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường chính trong KDC Trụ Thượng, KDC Trụ Hạ	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
	Nhóm B										
1	Các đường còn lại thuộc Phường	2.500	1.400	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.400
XIII	**PHƯỜNG TÂN DÂN**									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Quốc lộ 37 (đoạn từ KDC Tư Giang đến KDC Kỹ Sơn Trên)	12.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.800
	Nhóm B										
1	Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang, Nội, Giang Hạ (Mặt cắt Bn =17 m đến 19 m)	4.500	2.200	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.300
2	Đường qua KDC Nội (từ QL 37 đến nhà văn hóa mặt cắt Bn= 19 m)	4.500	2.200	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.300
3	Đường từ QL 37 đi đền Cao (đoạn qua phường Tân Dân)	4.500	2.200	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	5.500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội (Bn =9 -10 m)	3.500	1.600	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.240
2	Đường trục phường đoạn qua KDC Mạc Động	3.500	1.600	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.240
	Nhóm B										
1	Đường liên phường từ Vọng Cầu đi An Lạc	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
2	Đường trong KDC Triều	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
3	Đường trong KDC Nội	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
4	Đường trong KDC Giang Thượng	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
5	Đường trong KDC Giang Hạ	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
6	Đường trong KDC Kỹ Sơn Dưới	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
7	Đường trong KDC Kỹ Sơn Trên	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
	Nhóm C										
1	Các đường còn lại trong KDC Mạc Động	2.500	1.400	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.680
2	Các đường còn lại trong KDC Vọng Cầu	2.500	1.400	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.680
XIV	**PHƯỜNG VĂN ĐỨC**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đoạn từ đê Ninh Công đến ngã tư Khê Khẩu Đoạn từ Trại Mít đến hết UBND phường Văn Đức	3.500	1.600	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.000
	Nhóm B										
1	Các đường thuộc khu dân cư Bến Đò	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
2	Các đường thuộc khu dân cư Bích Nham	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
3	Các đường thuộc khu dân cư Bích Thủy	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
4	Các đường thuộc khu dân cư Vĩnh Long	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 2	2.500	1.400	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.540
2	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 1	2.500	1.400	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.540
3	Các đường thuộc khu dân cư Đông Xá	2.500	1.400	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.680
4	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Giang	2.500	1.400	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.000	1.540

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

3. THỊ XÃ KINH MÔN

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	**PHƯỜNG AN LƯU**										
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II)	18.000	9.000	2,1	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	37.800	15.300
	Nhóm B										
1	Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa phường)	15.000	7.500	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	13.500
2	Đường Trần Liễu	15.000	7.500	1,9	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	28.500	12.750
3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)	15.000	7.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.250
4	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi)	15.000	7.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	19.500	9.000
5	Đường Nguyễn Đại Năng (đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết Khu dân cư phía Nam giáp khu Lưu Hạ)	15.000	7.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	27.000	10.500
6	Đường Quang Trung, Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn)	15.000	7.500	1,6	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.750
	Nhóm C										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
2	Đường đi vào Trụ sở UBND huyện Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND huyện mới)	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ ngã tư trụ sở UBND phường An Lưu đến giáp xã Thái Thịnh)	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
4	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, Bạch Đằng, An Ninh	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
5	Phố Quang Trung và Phố Nguyễn Trãi đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến giáp xã Thái Thịnh)	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
6	Phố Giáp Sơn (đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn)	10.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
7	Đường Nguyễn Đại Năng đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam phường An Lưu đi Minh Hoà)	10.000	5.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Giáp Sơn đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua cổng đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
2	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850
3	Các đường trong Khu dân cư phường (mặt cắt đường > 5m)	7.000	3.500	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	3.850

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đò dọc (Bến Gác)	7.000	3.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.850
5	Phố Quyết Tiến	7.000	3.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.850
	Nhóm B										
1	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500
2	Các đường còn lại trong phạm vi phường (mặt cắt < 5m)	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500
II	**PHƯỜNG MINH TÂN**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Minh Tân (đoạn giáp phường Phú Thứ đến Trạm thu phí đường Quốc lộ 17B cầu Đá Vách)	12.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.600
	Nhóm B										
1	Đường Hoàng Thạch (đoạn từ Trụ sở UBND phường Minh Tân đến cầu Hoàng Thạch)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
2	Đường Minh Tân đoạn còn lại (đoạn hai bên đường thuộc dốc cầu Đá Vách)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
3	Các phố trong Khu đô thị mới (mặt cắt đường ≥ 13,5m)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
4	Đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ Gốc đa đến giáp đất kinh doanh hộ ông Dầu (Thửa 22 tờ BĐĐC số 79)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
5	Phố Đốc Tít (Từ Gốc Đa đến hết hộ ông Xuân)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Nguyễn Văn Cừ đoạn còn lại (từ hộ kinh doanh ông Dầu đến giáp xã Tân Dân)	6.000	3.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.600	3.300
2	Phố Hạ Chiểu (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiểu)	6.000	3.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.600	3.300
3	Các phố trong khu đô thị mới (mặt cắt đường < 13,5m)	6.000	3.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.600	3.300
	Nhóm B										
1	Phố Hạ Chiểu đoạn còn lại	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
2	Phố Đình Bắc	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
3	Phố Bích Nhôi	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
4	Phố Thống Nhất	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
5	Phố Ao He	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
6	Phố Bình Minh	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
7	Phố Vọng Chàm	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
8	Phố Hào Thung	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
9	Phố Tây Làng	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
10	Phố Vườn Cam	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
11	Phố Thánh Thiên	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
12	Phố Giếng Mắt Rồng	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
III	**PHƯỜNG PHÚ THỨ**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp phường Minh Tân)	12.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.600
	Nhóm B										
1	Đường Vũ Mạnh Hùng (đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức)	9.000	4.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	4.950
2	Đường gom QL 17B Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (nay là phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn)	9.600	4.800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.800
3	Đường đôi 28m Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (nay là phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn)	9.600	4.800	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.800
	Nhóm C										
1	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	6.000	3.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.600	3.300
2	Đường trong Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (nay là phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn) có mặt cắt đường 13,5m <= Bn <28m	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	5.000	2.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.750
2	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	5.000	2.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.750

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Phố Đồng Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	5.000	2.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.750
	Nhóm B										
1	Phố Quyết Thắng	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
2	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
3	Phố Đồng Hèo	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
4	Phố Hoàng Hoa Thám	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
5	Phố Phúc Sơn	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
6	Phố Vạn Điền	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
7	Phố Đoàn Kết	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
8	Phố Nguyễn Thái Học	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
9	Phố Linh Sơn	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
10	Phố Hoàng Diệu	4.000	2.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.400	2.200
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
IV	**PHƯỜNG AN PHỤ**										
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Đường Lý Thường Kiệt	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
	Nhóm B										
1	Phố Thượng Sơn (Đoạn từ Chân Đèo Nẻo đến tỉnh lộ 389B)	5.000	2.500	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.000
2	Phố Huề Trì (Đoạn từ tỉnh lộ 389B đến đình Huề Trì)	5.000	2.500	1,8	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường gom Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	5.000	2.500	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
4	Đường gom Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn	5.000	2.500	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
5	Đường trong Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn>=13,5m	5.000	2.500	2,0	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
6	Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn>=13,5m	5.000	2.500	2,0	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
	Nhóm C										
1	Phố Huề Trì (đoạn từ hết đình Huề Trì đến bến Đò Phủ)	3.500	1.600	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.400
2	Ngõ của phố Huề Trì	3.500	1.600	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.400
3	Phố Thiện Nhân	3.500	1.600	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.720
4	Đường trong Khu dân cư mới phường An Phụ, thị xã Kinh Môn có mặt cắt đường Bn < 13,5m	3.500	1.600	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.400
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Cổ Tân	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
2	Phố Đông Hà (Từ Cổng Đông Hà đến Cổng Khu dân cư An Lăng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
3	Phố An Lăng (Từ cổng Khu dân cư An Lăng đến ngã 4 Nhà văn hóa Khu dân cư An Lăng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
	Nhóm B										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
V	**PHƯỜNG AN SINH**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Phố Kim Xuyên (Đoạn nối từ tỉnh lộ 389 đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Phố Dân Chủ (đoạn từ ngã ba chợ An Sinh đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
3	Phố Kim Xuyên (Đoạn từ ngã ba chợ đến cầu cụ Tảng)	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
	Nhóm B										
1	Phố Dân Chủ (đoạn còn lại)	3.500	1.600	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.880
2	Phố Kim Xuyên (Đoạn từ Đường nối từ cầu cụ Tảng đến ngã tư trạm điện Ủy ban nhân dân phường)	3.500	1.600	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.880
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố An Sinh	3.000	1.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.550
2	Phố Nghĩa Vũ	3.000	1.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.550
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
VI	**PHƯỜNG DUY TÂN**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Hoàng Quốc Việt	5.000	2.500	2,4	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Thung Xanh (Đoạn từ cổng chùa Sanh đến nhà bà Động (Thửa số 30, tờ BĐĐC số 41)	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
3	Phố Thánh Quang (Đoạn từ cổng ông Giành (thửa số 37, tờ BĐĐC số 57) đến hết nhà ông Khe (Thửa số 191, tờ BĐĐC số 54)	5.000	2.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	8.500	4.250
	Nhóm B										
1	Phố Trại Xanh	3.500	1.600	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.200
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Thánh Quang (đoạn còn lại)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
2	Phố Thung Xanh đoạn còn lại	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
3	Phố Giếng Nhẫm	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
4	Ngõ của Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường Duy Tân đến hết nhà máy Phú Tân	3.000	1.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.700
5	Ngõ của Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường Duy Tân đến hết nhà máy xi măng Trung Hải	3.000	1.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	5.400	2.700
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
VII	**PHƯỜNG HIẾN THÀNH**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Tô Hiến Thành	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
	Nhóm B										

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Du	3.500	1.600	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.200
	Nhóm B										
1	Phố Thanh Bình	3.000	1.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.550
2	Phố Mỹ Động	3.000	1.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.550
3	Phố Trần Quốc Tảng	3.000	1.500	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	2.550
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
VIII	**PHƯỜNG HIỆP AN**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Thanh Niên	15.000	7.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	15.000
	Nhóm B										
1	Đường Trần Liễu	12.000	6.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	12.000
2	Đường Mạc Toàn	12.000	6.000	2,2	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	10.200
	Nhóm C										
1	Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường 29m đoạn nối từ QL 17B sang TL 389	10.000	5.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.000
2	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ Hội trường văn hóa phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	10.000	5.000	2,4	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Tây Sơn	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường 13,5 m<=Bn<29 m	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
3	Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường >= 13,5m	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
	Nhóm B										
1	Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường < 13,5m	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
2	Phố Hoàng Ngân	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
3	Phố Lê Lợi (Đường từ hộ ông Xuân -Thửa số 99, tờ BĐĐC số 32- KDC Lưu Thượng 2 đến hộ ông Yên -Thửa số 138, tờ BĐĐC số 31- KDC Lưu Thượng 1)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
4	Phố Nguyễn Thị Khả	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
5	Phố Mạc Thị Bưởi	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
6	Phố Thượng Trang (Đường từ hộ bà Son - Thửa 35, tờ BĐ 33 đến hộ ông Trường - Thửa số 15, tờ BĐĐC số 37 thuộc KDC Lưu Thượng 2)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
7	Phố Đô Lương	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
8	Phố Thái Nguyên (từ hộ bà Bước (Thửa số 2, tờ BĐĐC số 34) đến hộ ông Hòa (Thửa số 281, tờ BĐĐC số 34) (KDC Lưu Thượng 1)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
9	Phố Bắc Sơn	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
10	Phố Anh Dũng	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
11	Phố Kinh Thầy	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
12	Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
13	Đường từ hộ ông Nhất (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Đức (Thửa số 2, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
14	Đường từ hộ ông Tính (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Ngọ (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
15	Đường từ hộ ông Khoa (Thửa số 140, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Hon (Thửa số 63, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
16	Đường từ hộ ông Hồng (Thửa số 97, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Huy (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
17	Đường từ hộ ông Dinh (Thửa số 119, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Thủy (Thửa số 61, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400
18	Đường từ hộ ông Khiêm (Thửa số 440, tờ BĐĐC số 33) đến hộ bà Chiêm (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 36) (KDC Lưu Thượng 2)	3.500	1.600	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	6.300	2.400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
IX	**PHƯỜNG HIỆP SƠN**									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Quốc lộ 17 B	12.000	6.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
	Nhóm B										
1	Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cầu Tây đến hết trường PTTH Kinh Môn II)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
	Nhóm C										
1	Đường gom tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn)	5.000	2.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.750
2	Đường trong cụm dân cư, cụm công nghiệp Hiệp Sơn có mặt cắt đường >=13,5m	5.000	2.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.750
3	Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.750
4	Các đường còn lại trong Điểm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và trong khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn	5.000	2.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.750
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Hạnh PHúc	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
2	Phố Thành Sơn	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Song Sơn	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
4	Phố Bát Vần (Từ nhà ông Mát -Thửa số 210, tờ BĐĐC số 44 đến nhà ông Hải Bí -Thửa số 463, tờ BĐĐC số 44 thuộc KDC Hiệp Thượng)	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
5	Phố Bát Vần (Đường từ nhà ông Minh Cương - Thửa số 290, tờ BĐĐC số 44 đến nhà ông Bon - Thửa số 403, tờ BĐĐC số 44 thuộc KDC Hiệp Thượng)	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
6	Phố Trung Đình	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
7	Phố Cống Cộc	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
8	Đường từ nhà ông Thiêm (Thửa số 50, tờ BĐĐC số 51) đến nhà ông Vướng (Thửa 116, tờ BĐĐC số 51) (KDC Hiệp Thạch)	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
9	Đường từ nhà ông Hồng (Thửa số 67, tờ BĐĐC số 51) đến nhà bà Thoa (Thửa số 111, tờ BĐĐC số 51) (KDC Hiệp Thạch)	3.500	1.600	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.950	2.400
	Nhóm B										
1	Đường từ nhà bà Khoa (Thửa số 57, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trịnh (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 42) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
2	Đường từ nhà ông Sự thửa 01, tờ 41 đến nhà ông Dọc thửa 32, tờ 42 (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
3	Đường từ nhà ông Hậu (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Cẩn (Thửa số 51, tờ BĐĐC số 41) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đường từ nhà bà Thuận (Thửa số 157, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trường (Thửa số 254, tờ BĐĐC số 41) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
5	Phố Tân An	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
6	Đường từ nhà bà Thiều (Thửa số 281, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Tuyền (Thửa số 227, tờ BĐĐC số 44) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
7	Đường từ nhà ông Bon (Thửa số 403, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Thưởng (Thửa số 19, tờ BĐĐC số 43) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
8	Đường từ nhà ông Thật (Thửa số 216, tờ BĐĐC số 50) đến nhà ông Lịch (Thửa số 285, tờ BĐĐC số 50) (KDC An Cường)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
9	Đường từ nhà ông Khen (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 58) đến nhà ông Giang (Thửa số 118, tờ BĐĐC số 58) (KDC Hiệp Hạ)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
10	Đường từ nhà ông Chính (Thửa số 203, tờ BĐĐC số 44) đến nhà bà Hòa (Thửa số 135, tờ BĐĐC số 44) (KDC Hiệp Thượng)	3.000	1.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.250
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	2.100
X	**PHƯỜNG LONG XUYÊN**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Liễu	11.000	5.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	16.500	6.600

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm B										
1	Đường từ Quốc lộ 17B đến sân vận động phường	5.000	2.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.500
2	Phố Ngư Uyên (Đoạn từ Trạm Biến Thế (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 40) đến giáp đất ông Lượt (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40)	5.000	2.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.500
3	Phố Phạm Luận (Đoạn từ giáp đất ông Hòe (Thửa số 01, tờ BĐĐC số 39) đến giáp sân vận động (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 68, tờ BĐĐC số 45)	5.000	2.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.500
4	Các đường trong Điểm Dân cư Đầm Cầu (KDC Ngư Uyên)	5.000	2.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.500
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đoạn từ sân vận động (trục qua Ủy ban phường) (Thửa số 117, tờ BĐĐC số 12) đến giáp ông Vượng (Thửa số 117, tờ BĐĐC số 12)	3.500	1.600	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.400
2	Phố Ngư Uyên (Đoạn từ giáp đất ông Lượt (Thửa số 428, tờ BĐĐC số 40) đến giáp đất ông Hùy (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 46) (KDC Ngư Uyên)	3.500	1.600	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.400
3	Phố Phạm Luận (Đoạn từ sân vận động (KDC Ngư Uyên) (Thửa số 68, tờ BĐĐC số 45) đến giáp ông Hùy (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 46)	3.500	1.600	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.400
	Nhóm B										
1	Phố Độc Lập	3.000	1.500	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	2.100
2	Phố Đồng Khê	3.000	1.500	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	2.100

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Chiến Thắng	3.000	1.500	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.200	2.100
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,3	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	3.250	1.820
XI	**PHƯỜNG PHẠM THÁI**									0	0
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.550
	Nhóm B										
1	Phố Kinh Chủ	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
2	Phố Dương Nham	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
3	Phố Phạm Trấn	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
4	Ngõ 1100 đường Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
5	Ngõ 1114 đường Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
6	Phố Đình Tây	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
7	Đoạn từ nhà ông Dũng (Thửa số 298, tờ BĐĐC số 31) đến hết nhà ông Thuân (Thửa số 240, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Dương Nham)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
8	Ngõ 918 Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
9	Ngõ vào nhà ông Từ (Thửa số 94, tờ BĐĐC số 32) đến thửa số 64, tờ BĐĐC số 32 (Khu DC Dương Nham)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
10	Đường từ nhà ông Trường (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 36) đến hết ao ông Liên (Thửa số 11, tờ BĐĐC số 35) (Khu DC Lĩnh Đông)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
11	Đường trong khu Sân kho (Khu DC Lĩnh Đông)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
12	Ngõ 916 Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
13	Ngõ 911 Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
14	Ngõ 901 Trần Hưng Đạo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
15	Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Đào (Thửa số 27, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
16	Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Hỏi (Thửa số 237, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
17	Phố Thái Sơn	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
18	Đường ven sông Nguyễn Lân	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
	Nhóm C										
1	Phố Đông Bắc	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
2	Đường từ nhà ông Láng (Thửa số 224, tờ BĐĐC số 28) đến hết nhà ông Diễn (Thửa số 86, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Quảng Trí)	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
3	Đường từ nhà ông Mai (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 34) đến hết nhà ông Kha (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 30) (Khu DC Trí Giả)	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
4	Đường từ nhà ông Hà (Thửa số 41, tờ BĐĐC số 34) đến ngã ba nhà ông Dạn (Thửa số 104, tờ BĐĐC số 37) (KDC Trí Giả)	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Đường từ nhà ông Tỉnh (Thửa số 51, tờ BĐĐC số 34) đến trường Mầm non Thái Sơn (Khu DC Trí Giả)	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
6	Phố Đông An	3.000	1.500	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
	Nhóm D										
1	Các đường còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,5	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	1.960
XII	**PHƯỜNG TÂN DÂN**									0	0
	Đường, phố loại I										
1	Phố Thượng Chiểu (Từ trụ sở UBND Phường đến cổng khu dân cư Thượng Chiểu)	3.500	1.600	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.550	1.760
1	Phố Thượng Trà (Từ ngã ba Cổng ông Tấn thửa số 27 tờ BĐĐC 30 đến giáp phường Duy Tân)	3.500	1.600	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	4.550	1.760
2	Phố Tân Bình (Từ ngã 3 hộ ông Sơn (Thửa số 102, tờ BĐĐC số 32) đến hết thửa số 371, tờ BĐĐC số 32)	3.500	1.600	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.850	1.600
	Đường, phố loại II										
1	Đường từ giáp phường Phú Thứ thửa số 29, TBĐĐ số 42 đến ngã tư phía nam Đèo Hèo thửa số 5, tờ BĐĐC số 41)	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
2	Đường từ ngã tư phía nam Đèo Hèo thửa số 3, tờ BĐĐC số 41đến giáp phường Duy Tân thửa số 16, tờ BĐĐC số 40)	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
3	Đường từ ngã ba phía bắc Đèo Hèo thửa số 30, tờ BĐ ĐC số 38 đến chùa Hang Mộ thửa số 1, tờ BĐĐC số 37	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
4	Phố Kim Trà (Từ phố Đèo Hèo (thửa số 11 tờ 36) đến mỏ đá vôi công ty Phú Tân)	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Phố Đèo Hèo (Từ đầu phố Kim Trà (thửa số 10 tờ 36) đến ngã tư phía Nam chân đèo Hèo (thửa số 55 tờ 38)	3.000	1.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.300	1.650
	Đường, phố loại III										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	2.500	1.400	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2.500	1.400
XIII	**PHƯỜNG THÁI THỊNH**									0	0
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Phố Cầu Tống	8.000	4.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	13.600	6.000
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Tiến	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
2	Phố Đông Hòa (Đoạn từ nhà ông Cao (thửa 314, tờ 35) đến Ngã tư chợ thống nhất)	5.000	2.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.250
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Đông Hòa (Đoạn từ hộ bà Huyền (Thửa số 27, tờ BĐĐC số 36) đến hộ ông Khoa (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 41) (KDC Tống Xá)	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
2	Phố Tống Buồng (Đoạn từ Ngã tư chợ Thống Nhất đến hộ bà Mái (Thửa số 254, tờ BĐĐC số 37) (KDC Tống Buồng)	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
3	Phố Đông Hòa đoạn còn lại	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
4	Phố Đình	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
5	Phố Tống Buồng (đoạn còn lại)	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
6	Phố Phú Lợi	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Phố Cao Sơn	3.500	1.600	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	1.920
	Nhóm B										
1	Các đường, phố trong khu dân cư phường có mặt cắt >=3m	3.000	1.500	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.900	1.650
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong khu dân cư phường	2.500	1.400	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.250	1.540
XIV	**PHƯỜNG THẮT HÙNG**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Trần Hưng Đạo	7.000	3.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.550
	Nhóm B										
1	Phố Đồng Bến	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
2	Đường Khu dân cư sau cây xăng (Khu DC Vũ Xá)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
3	Phố Vũ Xá Đông	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
4	Phố Vườn Vải	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
5	Phố Văn Minh	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
6	Phố Đồng Xuân (Đoạn từ nhà ông Trường (Thửa số 18, tờ BĐĐC số 40) đến hết nhà ông Tân (Thửa số 06, tờ BĐĐC số 40) (Khu DC Phượng Hoàng)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
7	Phố Pháp Bảo	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Phố Đồng Xuân (Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Pháp Chế đến hết nhà ông Lơ (Thửa số 158, tờ BĐĐC số 41) (Khu DC Pháp Chế)	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
9	Phố Nguyễn Văn Trù	5.000	2.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.000
	Nhóm C										
1	Phố Trần Nhân Tông	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
2	Đường từ nhà ông Vinh (Thửa số 350, tờ BĐĐC số 50) đến hết nhà ông Lân (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 50) (khu DC Vũ Xá)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
3	Đường từ nhà ông Hải (Thửa số 148, tờ BĐĐC số 51) đến hết nhà ông Lịp (Thửa số 19, tờ BĐĐC số 53) (KDC Vũ Xá)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
4	Phố Trần Quốc Tuấn	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
5	Đường từ nhà ông Đường (Thửa số 141, tờ BĐĐC số 41) đến hết nhà ông Toản (Thửa số 84, tờ BĐĐC số 40) (Khu DC Phượng Hoàng)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
6	Đường từ nhà ông Trúc (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 47) đến hết nhà ông Phiến (Thửa số 164, tờ BĐĐC số 47) (Khu DC Hán Xuyên)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
7	Đường từ nhà ông Phiến (Thửa số 164, tờ BĐĐC số 47) đến hết nhà bà Thông (Thửa số 168, tờ BĐĐC số 47) (Khu DC Hán Xuyên)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080

TT	Tên vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 20234 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
8	Đường từ nhà ông Thành (Thửa số 38, tờ BĐĐC số 43) đến cổng xí nghiệp Bến Triều (Khu DC Hán Xuyên)	3.500	1.600	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.080
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Các đường phố còn lại trong KDC có mặt cắt đường ≥ 3.0 m	3.000	1.500	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.950
	Nhóm B										
1	Các đường phố còn lại trong Khu dân cư phường	2.500	1.400	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	3.250	1.540

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

4. HUYỆN NAM SÁCH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NAM SÁCH										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Nguyễn Đức Sáu (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến xã Nam Hồng)	20.000	10.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	20.000
2	Trần Phú (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường Đỗ Chu Bi)	20.000	10.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	20.000
3	Trần Phú (đoạn từ đường Đỗ Chu Bi đến quốc lộ 37)	20.000	10.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	20.000
4	Trần Hưng Đạo (đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngã 4 giao với đường Trần Phú)	20.000	10.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	20.000
	Đường đôi trục chính của Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (đoạn từ điểm giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đi xã Nam Hồng đến điểm giao cắt đường Nguyễn Đức Sáu)	20.000	10.000	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.000	10.000
1	**Nhóm B**										
2	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)	12.000	6.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
3	Nguyễn Trung Goòng (Từ cầu Mạc Thị Bưởi đến giáp chợ thị trấn)	12.000	6.000	*2,2*	*2,0*	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000
	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)	12.000	6.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường đối diện Quảng trường (hướng Nam) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	19.200	9.600
2	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (UBND thị trấn cũ) đến lô đất CX06 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	19.200	9.600
3	Đường giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đến xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
4	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (BHXH cũ) đến lô đất giáo dục thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,25	1,25	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
5	Đường đối diện hồ bán nguyệt (02 bên) thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,25	1,25	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
6	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (Trạm thú y cũ) đến lô đất CX3 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,25	1,25	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
7	Đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (cạnh Trung tâm y tế huyện) đến lô đất P02 giáp xã Nam Hồng thuộc Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	12.000	6.000	1,10	1,10	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.600
8	**Nhóm C**										
9	Đặng Tính	8.000	4.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
10	Nguyễn Đăng Lành	8.000	4.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
11	Nguyễn Trãi (*đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao*)	8.000	4.000	2,2	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.800
12	Trần Phú (từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân	8.000	4.000	2,2	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.800

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
13	Nguyễn Trãi (đoạn từ Hiệu sách nhân dân đến cổng chợ Hóp)	8.000	4.000	2,2	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.800
	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
	Mạc Đĩnh Chi	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
1	Mạc Thị Bưởi	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
2	Nguyễn Trãi (đoạn *từ Cầu Giao* đến Quốc lộ 37)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
3	Yết Kiêu	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
4	Chu Văn An	8.000	4.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
5	Đường nối tiếp đường Chu Văn An thuộc khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện đến Khu dân cư Đồng Mắm, xã Nam Hồng	8.000	4.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
6	Trần Hưng Đạo (đoạn còn lại)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
	Các đường còn lại thuộc dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách	8.000	4.000	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.400
I	**Đường, phố loại II**										
2	**Nhóm A**										
	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
1	Nguyễn Trung Goòng (Đoạn còn lại)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
	Thanh Lâm (Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Mạc Đĩnh Chi)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
	Các đường còn lại thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Đường trong Khu dân cư mới đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến đường Nguyễn Trãi)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
	Trần Phú (đoạn còn lại đi An Thượng)	6.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
	Nhóm B										
	Đỗ Chu Bỉ	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
	Thanh Lâm (Đoạn còn lại)	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
	Nhóm C										
	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.400	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	4.200

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

5. HUYỆN KIM THÀNH

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN PHÚ THÁI										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 20-9 (đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo)	16.000	8.000	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	25.600	12.800
2	Đường Trần Hưng Đạo (tỉnh lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	16.000	8.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	20.000
	Nhóm B										
1	Đường 20-9 (đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
2	Quốc lộ 5 (đoạn trong phạm vi thị trấn)	10.000	5.000	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
3	Đường trục chính trong Khu dân cư Đầm Chợ (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
4	Phố An Ninh	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Đường Thanh Niên	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
6	Phố Thống Nhất	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
	Nhóm C										
1	Đường Bạch Đằng	6.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	8.000
2	Đường còn lại trong Khu dân cư Đầm Chợ	6.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	8.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	5.000	3.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	9.000
2	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5 đến phà Thái cũ)	5.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.000
3	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh)	5.000	3.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	7.500
4	Phố Yết Kiêu	5.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.000
	Nhóm B										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)	4.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.250
2	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	4.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.250
3	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	4.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.250
4	Phố Phạm Cảnh Lương (đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn)	4.000	2.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	6.250
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	3.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	5.000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

6. HUYỆN THANH HÀ

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH HÀ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 25/5 (đoạn từ đài liệt sỹ huyện đến bến xe mới)	16.000	8.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	16.000
	Nhóm B										
1	Phố Bình Hà (ngã 4 xóm Chanh đến ngã 3 Chợ Hương)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
	Nhóm C										
1	Đường Nguyễn Hải Thanh (đoạn từ ngã 3 Chợ Hương đến bến xe mới)	8.000	4.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.000
2	Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ ngã 3 Chợ Hương đến Cầu Hương)	8.000	4.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
	Nhóm B										
1	Các đường, phố khác trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường ≥ 4m)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400
2	Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường ≥ 4m)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Khu tập thể (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường ≥ 4m)	4.000	2.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.400
	Nhóm C										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.400	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.680

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

7. HUYỆN TỨ KỲ

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN TỨ KỲ:										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường 391 (đoạn từ Đội Thuế cũ thị trấn Tứ Kỳ đến giáp trụ sở UBND thị trấn)	15.000	8.000	2,4	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	17.600
	Nhóm B										
1	Đường 391 (đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên)	11.000	5.000	2,2	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	24.200	8.500
2	Đường Tây Nguyên	11.000	5.000	2,2	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	24.200	8.500
3	Đường từ giáp đường 391 đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế thị trấn Tứ Kỳ	11.000	5.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	33.000	15.000
	Nhóm C										
1	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song với tỉnh lộ 391)	7.000	3.500	4,0	4,0	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	14.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Đường vành đai Đông Nam đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên và đường vành đai Đông Bắc	7.000	3.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	5.250
3	Đường 391 (đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ và đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tố)	7.000	3.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	5.250
4	Đường trong Khu dân cư mới Newland thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song và cạnh đường 391; Mặt cắt đường 1-1)	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
5	Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông, thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường song song và cạnh đường 391; Mặt cắt đường 1-1)	7.000	3.500	4,0	3,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	12.250
	Nhóm B										
1	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250
2	Đường trong Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250
3	Các đường trong Khu dân cư cầu Yên	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250
4	Đường trong Khu dân cư mới Newland thị trấn Tứ Kỳ (tuyến đường có Mặt cắt 2-2 ; Mặt cắt 3-3; Mặt cắt 4-4)	5.000	2.500	3,6	3,6	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Đường trong Khu dân cư mới An Nhân Đông, thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)	5.000	2.500	3,6	3,6	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
6	Đường trong Khu dân cư mới Newland thị trấn Tứ Kỳ (các tuyến đường còn lại)	5.000	2.500	3,6	3,6	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
	Nhóm C										
1	Huyện lộ 191D (đoạn từ Chi nhánh điện huyện Tứ Kỳ đến giáp xã Chí Minh)	2.500	1.400	2,5	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	2.380
2	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.400	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.380

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

8. HUYỆN GIA LỘC

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN GIA LỘC										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến cổng sau chợ Cuối)	25.000	12.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	37.500	14.400
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối)	25.000	12.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	45.000	18.000
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Sân vân động huyện số nhà 152 đến Cầu Gỗ	25.000	12.000	1,3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	32.500	13.200
	Nhóm B										
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến cổng Công an huyện)	20.000	10.000	1,5	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	11.000
2	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)	20.000	10.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.000
3	Phố Cuối (đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn)	20.000	10.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.000
4	Đoạn bên Quốc lộ 37 thuộc Khu đô thị phía Bắc	20.000	10.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.000
5	Đoạn bên Quốc lộ 38 thuộc Khu đô thị phía Bắc	20.000	10.000	1,4	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	11.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Nhóm C										
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn)	14.000	6.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	10.800
2	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ cổng Công an huyện đến Sân vận động huyện số nhà 152)	14.000	6.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	9.000
3	Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)	14.000	6.000	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.400	9.000
4	Đường Phạm Ngọc Uyên thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
5	Đường Đoàn Thượng thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
6	Đường Trần Công Hiến thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
7	Đường Phạm Trấn thuộc Khu đô thị mới phía Tây	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
8	Đường Nguyễn Dương Kỳ thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
9	Đường Lê Duy Lương thuộc Khu đô thị mới phía Bắc	14.000	6.000	1,4	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.600	9.000
10	Phố Chiến Thắng	14.000	6.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
11	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa (thuộc KĐT mới phía Bắc) với đường Yết Kiêu Bn >=12m)	14.000	6.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
12	Đường thuộc khu đô thị mới phía Bắc có Bn>=7,5m	14.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	6.600
13	Phố Giỗ (đoạn từ ngã tư bưu điện đến quốc lộ 38)	14.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	6.600
14	Đường gom Khu đô thị phía Tây(đoạn bên Quốc lộ 38 và đường Chiến Thắng)	14.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	6.600
15	Đất ven Quốc lộ 38B	14.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	6.600
16	Đất ven Tỉnh lộ 393 (đoạn từ Cầu Gỗ đến nút giao đường 62 m) - (đường Lê Thanh Nghị đoạn từ cầu Gỗ đến nút giao đường 62m)	14.000	6.000	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	16.800	6.600
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất)	10.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.500
2	Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư mới phía Bắc đến giáp Khu dân cư phía Tây thị trấn Gia Lộc)	10.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
3	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	10.000	5.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua thị trấn Gia Lộc)	10.000	5.000	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.000
	Nhóm B										
1	Phố Cuối (đoạn còn lại)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Hới	6.000	3.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
2	Đất ven tỉnh lộ 393 (*đoạn từ nút giao đường 62m đến giáp xã Lê Lợi*) - (đường Lê Thanh Nghị đoạn từ nút giao đường 62m đến giáp xã Lê Lợi)	6.000	3.000	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.500
3	Phố Đỗ Quang (Đoạn còn lại)	6.000	3.000	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.500
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	3.000	2.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.100	3.000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

9. HUYỆN CẨM GIÀNG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
I	**THỊ TRẤN LAI CÁCH**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)	14.000	7.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	14.000
	Nhóm B										
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam)	12.000	6.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	10.800
2	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 (Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5+250 đến Km5+980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngọ, TT Lai Cách - hướng đi về cầu Cậy)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
	Nhóm C										
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT. 394 (đoạn 1: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4+200).	9.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	9.000	5.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.500

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường194B (đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ)	9.000	5.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	7.500
4	Trục đường chính trong khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	9.000	5.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	13.500	6.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Nguyễn Danh Nho (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 KM43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+500)	8.000	4.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
	Phố Vũ Hữu (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	8.000	4.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.400
	Nhóm B									0	0
1	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn>=13,5 m)	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
3	Đường 194B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	7.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.800
	Nhóm C										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phố Mạc Đĩnh Chi (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Quốc lộ 5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành)	6.000	3.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.200
2	Phố Phạm Sư Mạnh (Khu nội thị - thị trấn Lai Cách; Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
3	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
	Nhóm D										
1	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	5.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.900
2	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn< 13,5m)	5.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.900
	Nhóm E										
1	Các đường còn lại khác	3.000	1.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	1.800
II	**THỊ TRẤN CẨM GIANG**										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đường Độc Lập/ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu cầu sắt Cầu Sắt Cẩm Giàng, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)	8.000	4.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.000
	Nhóm B										
1	Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
2	Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
3	Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
4	Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)	5.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.600
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
2	Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vinh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Đai)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường 196 (Đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết thôn Tú La)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
4	Đường 196 (Đoạn từ thôn Tràng Kênh đến hết địa phận Thị Trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)	3.500	2.200	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	5.250	2.640
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	1.800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

10. HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN KẺ SẶT										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới)	20.000	10.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	18.000
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ cầu Sặt đến đường Thống Nhất)	20.000	10.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	18.000
3	Phạm Ngũ Lão	20.000	10.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	18.000
	Nhóm B										
1	Đường Văn Lang/QL38 (đoạn từ đầu cầu Sặt đến ngã 5 mới)	14.000	7.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.500
2	Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vồng)	14.000	7.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	25.200	10.500
	Nhóm C										
1	Đường vào cổng giữa chợ Sặt (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000

STT	Vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
2	Phố Thanh Niên (đoạn từ phố Quang Trung đến phố Đền Thánh)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
3	Thống Nhất (đoạn từ ngã 5 mới đến cống Cầu Sộp)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
4	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn từ Ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1)	12.000	6.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Quang Trung (đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên)	9.000	4.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
2	Đường Thống nhất (Đoạn từ cống cầu sộp đến Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình)	9.000	4.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
3	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Tây Bắc)	9.000	4.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	6.750
	Nhóm B										
1	Phố Đền Thánh (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
2	Đường Điện Biên	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250

STT	Vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ cống cầu Vồng đến cổng nhà thờ Giáo xứ Kẻ Sặt)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
4	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt (khu Toàn Gia 1)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
5	Đất ven Quốc lộ 38 - Đường Văn Lang (đoạn thuộc Khu dân cư Toàn Gia 1 đến cống Tranh)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
6	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc thị trấn Kẻ Sặt)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
7	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Ngã 5 cũ đến Điếm khu Thượng)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (Giáp đường tỉnh 395 đến Chi cục Thống kê)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
	Đường, phố loại III										
	Nhóm A										
1	Phố Đền Thánh (đoạn từ phố Thanh Niên đến phố Bạch Đằng	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
2	Phố Bạch Đằng	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
3	Phố Lê Qúy Đôn	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000

STT	Vị trí đất	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Phố Thanh niên (đoạn từ phố Đền Thánh đến phố Lê Quý Đôn)	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
5	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
6	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
7	Đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Điếm khu Thượng đến cống Tranh)	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
8	Phố Âu Cơ	4.000	2.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.000
	Nhóm B										
1	Phố Quang Trung (đoạn từ phố Thanh Niên đến bờ sông)	3.000	1.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	7.500	3.000
2	Phố Nhà Thờ	3.000	1.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	7.500	3.000
3	Phố Hòa Bình	3.000	1.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	7.500	3.000
4	Phố Nhà Chung	3.000	1.500	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	7.500	3.000
	Nhóm C										
1	Khu dân cư ấp Thanh Bình, Khu 5 Đồng Xá	2.500	1.400	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2.500	1.400
2	Phố Nhân Hòa	2.500	1.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	6.250	2.800
3	Phố Giải Phóng	2.500	1.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,00	1,0	6.250	2.800

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

11. HUYỆN NINH GIANG

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN NINH GIANG										
	Đường, phố loại 1										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng	12.000	6.000	2,2	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	13.200
2	Trần Hưng Đạo	12.000	6.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
3	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Ninh Thịnh)	12.000	6.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
	Nhóm B										
1	Đồng Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Ninh Thịnh đến đường Nguyễn Thái Học)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
3	Hồng Châu	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
	Nhóm C										
1	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	7.000	3.500	2,3	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	16.100	8.050
2	Khúc Thừa Dụ (đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Thanh Nghị)	7.000	3.500	2,3	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	16.100	8.050

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Đường Cống Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Cống Sao)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
4	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ vườn hoa chéo đến cống Phai)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Ninh Hoà	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
2	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
	Nhóm B										
1	Nguyễn Công Trứ (đoạn từ cống Phai đến đường Thanh Niên)	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
2	Lê Hồng Phong	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
3	Mạc Thị Bưởi	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
4	Nguyễn Thái Học	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
5	Ninh Lãng	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
6	Ninh Thái	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
7	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
8	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
9	Võ Thị Sáu	4.000	2.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
10	Đường trong Khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5 m	4.000	2.000	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
	Nhóm C										
1	Đoàn Kết	3.500	1.800	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	4.500
2	Thanh Niên	3.500	1.800	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.750	4.500
	Nhóm D										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	3.000	1.500	2,5	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.

12. HUYỆN THANH MIỆN

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	THỊ TRẤN THANH MIỆN										
	Đường, phố loại I										
	Nhóm A										
1	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa)	14.000	7.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.800	12.600
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo)	14.000	7.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	10.500
	Nhóm B										
1	Đường Chu Văn An (đoạn từ ngã tư Neo đến cống lên Đồng Tràng)	8.000	4.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.800
2	Đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn)	8.000	4.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.800
3	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phượng Hoàng Hạ)	8.000	4.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.800
	Nhóm C										
1	Đường 18/8	6.000	3.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.100
2	Phố Kim Đồng	6.000	3.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.100

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	6.000	3.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.100
4	Phố Nguyễn Nghi	6.000	3.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.100
5	Đất ven quốc lộ 38B	6.000	3.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.100
	Đường, phố loại II										
	Nhóm A										
1	Phố Thanh Bình	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
2	Phố Đặng Tư Tề (đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1, G.25 và từ lô G.3 đến lô G.24 thuộc Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
	Phố Đặng Tư Tề (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
3	Phố Nguyễn Văn Thịnh	5.000	2.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
4	Phố Trần Văn Trứ	5.000	2.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
5	Đường Chu Văn An (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
6	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện- đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đỗ, từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H .3 và từ lô H.37 đến lô H.41)	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024						Giá đất ở năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	5.000	2.500	1,6	1,6	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
	Nhóm B										
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1./.

Phụ lục I: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN NĂM 2024

((Kèm theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

1. Thành phố Hải Dương

Bảng 1.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư:

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (*đoạn thuộc xã Gia Xuyên)*	15.000	7.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	9.800
2	Đất ven tỉnh lộ 390 (*đoạn thuộc xã An Thượng*)	8.000	4.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	5.200
3	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Quyết Thắng	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (*đoạn thuộc địa bàn xã Ngọc Sơn)*	8.000	4.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	10.000
5	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (*đoạn qua xã Gia Xuyên)*	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 390 (*thuộc địa bàn xã Tiền Tiến)*	5.000	2.500	2,8	2,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
7	Đất ven tỉnh lộ 390 (*đoạn còn lại thuộc thành phố Hải Dương*)	5.000	2.500	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	5.500
8	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
9	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	7.000	3.500	1,7	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	4.550

10	Đường ven đường Vành đai 1 (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	6.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
11	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	4.500	2.500	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.750	7.500
12	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiền Tiến)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 1.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	2,4	10.800	2.700	2,4	6.480	2.000	2,4	4.800	2.240	2,4	5.376	1.300	2,4	3.120	1.100	2,4	2.640
2	2.700	2,4	6.480	1.800	2,4	4.320	1.600	2,4	3.840	1.600	2,4	3.840	1.000	2,4	2.400	900	2,4	2.160
3	2.000	1,8	3.600	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	700	1,8	1.260
4	1.600	1,8	2.880	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152
5	1.100	1,8	1.980	900	1,8	1.620	800	1,8	1.440	700	1,8	1.260	640	1,8	1.152	600	1,8	1.080

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

2. Thành phố Chí Linh

Bảng 2.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 điều chỉnh, bổ sung (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở quy định năm 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
*	**Điều chỉnh**										
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	8.000	4.000	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.800
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4.000	2.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	4.000	2.000
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đẩu)	7.000	3.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	8.400	4.200
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	4.000	2.000	1,4	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	5.600	2.800
5	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	3.000	1.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.600	1.800
**	**Bổ sung**										
1	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	7.000	3.500	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	7.700	3.850

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4,5,6) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 2.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840
Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	2.700	1,4	3.780	1.300	1,4	1.820	1.000	1,4	1400	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260
2	1.800	1,4	2.520	1.000	1,4	1.400	800	1,4	1120	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260	640	1,4	896
3	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700	800	1,0	800	640	1,0	640	600	1,0	600
4	900	1,0	900	700	1,0	700	600	1,0	600	640	1,0	640	600	1,0	600	560	1,0	560
5	700	1,0	700	600	1,0	600	560	1,0	560	600	1,0	600	560	1,0	560	540	1,0	540

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

3. Thị xã Kinh Môn

Bảng 3.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven tỉnh lộ 389 thuộc xã Quang Thành	7.000	3.500	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	11.900	5.250
2	Đất ven tỉnh lộ 389B (*đoạn thuộc các xã Thượng Quận, Hiệp Hòa, Quang Thành*)	6.000	3.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	4.200
3	Đất ven tỉnh lộ 389 đoạn thuộc các xã: Lê Ninh, Bạch Đằng, Thăng Long	6.000	3.000	1,5	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.900
4	Đất ven đường huyện	5.500	2.700	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.700

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 3.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,6	7.200	2.700	1,6	4.320	2.000	1,6	3.200	2.240	1,6	3.584	1.300	1,6	2.080	1.100	1,6	1.760
2	2.700	1,6	4.320	1.800	1,6	2.880	1.600	1,6	2.560	1.600	1,6	2.560	1.000	1,6	1.600	900	1,6	1.440

3	2.000	1,2	2.400	1.300	1,2	1.560	1.100	1,2	1.320	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	700	1,2	840
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768	600	1,2	720

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

4. Huyện Cẩm Giàng

Bảng 4.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường 195B (đoạn từ ngã tư Ghẽ đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng)	12.000	6.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	26.400	12.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 thuộc điểm dân cư Ghẽ xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghẽ đến Công ty que hàn Việt Đức)	10.000	5.000	2,2	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	9.000
3	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền)	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
5	Đất nằm tiếp giáp trục đường đôi từ cổng khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2 Dự án Khu phố TM-DV Ghẽ	10.000	5.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	7.500
6	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên)	9.000	4.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	9.000

7	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
8	Đất ven đường 194C (đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
9	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
10	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven Đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
11	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá).	7.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	8.000
12	Đất trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
13	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000
14	Đất ven đường Tân Trường - Cẩm Đông (đoạn từ ngã tư Ghẽ xã Tân Trường đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường)	7.000	3.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	7.000

15	Đất ven đường 195B (đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành	6.000	3.000	3,5	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	9.000
16	Đất ven đường 195B (đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giang	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
17	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
18	Đất ven đường 194C (đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghẽ thuộc xã Tân Trường	6.000	3.000	1,6	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	9.600	3.900
20	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
21	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng)	5.500	2.700	2,6	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	14.300	5.400
22	Đất tiếp giáp các đường còn lại trong khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc.	5.000	2.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.750
23	Đất ven đường nội bộ thuộc khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường (Đoạn đường từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).	5.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.500	6.000

24	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn ≥ 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	5.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.500
25	Đất thuộc điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	5.000	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.500
26	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng)	4.500	2.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	8.100	3.500
27	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)	4.000	2.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	7.200	2.800
28	Đất ven đường tỉnh 394C (đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn)	4.000	2.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.000
29	Đất ven đường nội bộ còn lại trong khu Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
30	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường 7≤ Bn < 10 m đến dưới 10m thuộc khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	4.000	2.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	3.600
31	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường Bn < 7m trong khu dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và đất trong dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP)	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000

32	Đất ven đường 194C đoạn từ cổng làng An Điềm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
33	Đất ven đường tỉnh 394C đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng	3.000	1.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	3.000
34	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 4.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

5. Huyện Bình Giang

Bảng 5.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
2	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	10.000	5.000	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.000
3	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phủ)	10.000	5.000	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.000
4	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)	10.000	5.000	1,4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	6.000
5	Đất ven Quốc lộ 38 mới (từ Cầu Sặt mới đến Đài tưởng niệm)	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300
6	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phủ, xã Thái Học	9.000	4.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	6.300
7	Đất ven đường tỉnh 394 thuộc xã Long Xuyên (đoạn từ chân cầu Cậy đến cây xăng Đắc Ngân)	9.000	4.500	1,8	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	16.200	6.300
8	Đất ven Quốc lộ 38 mới (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
9	Đất ven đường tỉnh 394 đoạn thuộc xã Thái Học	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800

10	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
11	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết cống thôn Sồi Cầu)	8.000	4.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.800
12	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
13	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
14	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Tân Việt, Hồng Khê)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
15	Đất ven đường tỉnh 395 (từ cây Xăng Đắc Ngân đến hết địa phận xã Long Xuyên)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
17	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	7.000	3.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	4.200
18	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Bình Minh, Tân Hồng)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Hùng Thắng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
20	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc xã Thái Học (đoạn từ cống thôn Sồi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
21	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt)	6.000	3.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	4.500
22	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	5.500	2.900	1,36	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.480	2.900
23	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	**5.000**	**2.500**	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.500	2.500

24	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	3.750	1.680
25	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng			1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0		
26	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)										
	1-1 (10m; 20m; 10m)	*10.000*		*2,0*						*20.000*	
	2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	*9.000*		*2,0*						*18.000*	
	3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	*8.000*		*2,0*						*16.000*	
	11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	*7.500*		*2,0*						*15.000*	
	6-6 (1m; 9,5m; 1m)	*7.000*		*2,0*						*14.000*	
	7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	*6.500*		*2,0*						*13.000*	
	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	*5.500*		*2,0*						*11.000*	
27	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên										
	Ven đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	*8.000*		*2,0*						*16.000*	
	Đường nội (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyến (5,5m; 20m; 7,5m)	*7.000*		*2,0*						*14.000*	
	Đường nội bộ (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m)	*5.000*		*2,0*						*10.000*	
	Các vị trí còn lại	*4.500*		*2,0*						*9.000*	

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 5.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

6. Huyện Gia Lộc

Bảng 6.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	20.000	10.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	40.000	15.000
2	Đất ven Quốc lộ 38B (khu vực điểm dân cư Trạm Bóng xã Quang Minh)	18.000	8.000	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	13.600
3	Đất ven đường tỉnh 395 (thuộc điểm dân cư Yết Kiêu - đoạn từ cổng Cơ sở kinh doanh vật tư NN và thức ăn chăn nuôi Minh Phương đến qua ngã 3 rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m	18.000	8.000	1,7	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	30.600	12.000
4	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250
5	Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	15.000	7.500	1,6	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	11.250
6	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	15.000	7.500	1,2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
7	Đất ven Quốc lộ 37 (Khu vực điểm dân cư xã Hồng Hưng)	11.000	5.500	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.800	8.250

8	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Hoàng Diệu)	10.000	5.000	1,9	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	19.000	7.500
9	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Quang Minh)	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
10	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (ngoài thị trấn Gia Lộc)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
11	Đất ven đường trục Bắc-Nam	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000
12	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc xã Gia Tân và đoạn còn lại của xã Yết Kiêu cũ)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
13	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang)	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
14	Đất ven Quốc lộ 38B đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh	8.000	4.000	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	10.400	4.800
15	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn còn lại)	7.000	3.500	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.100	4.200
16	Đất ven đường tỉnh 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trấn)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
17	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Đức Xương và xã Nhật Tân)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
18	Đất ven đường Thạch Khôi – Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh)	6.000	3.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	3.600
19	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	4.500	2.100
20	Khu dân cư Trạm Bóng, xã Quang Minh										
	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn≥ 10,5m	*18.000*		*1,3*						*23.400*	

	Trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn≥ 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn≥ 12m	*10.000*		*1,3*						*13.000*	
	Trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn≥ 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn≥ 10,5m	*8.000*		*1,3*						*10.400*	
	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn≥ 7,5m	*7.000*		*1,3*						*9.100*	

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 6.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

7. Huyện Nam Sách

Bảng 7.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Đồng Lạc, Quốc Tuấn, Thanh Quang)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
2	Đất ven đường gom Quốc lộ 37 đoạn thuộc Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn	10.000	5.000	2,5	2,2	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	11.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã An Lâm)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
4	Đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m thuộc Khu dân cư Thanh Quang-Quốc Tuấn (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
5	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung)	10.000	5.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	22.000	10.000
6	Đất ven đường 5B (từ giáp thị trấn Nam Sách đến cầu Nam Khê thuộc xã Hồng Phong)	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
7	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	10.000	5.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	9.000
8	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung)	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000

9	Đất ven các trục đường thuộc KDC Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng (đường giáp kênh Trung Thủy nông)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
10	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
11	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn từ cầu Nam Khê xã Hồng Phong đến hết xã Thái Tân)	8.000	4.000	2,0	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	7.200
12	Đất thuộc đường nội bộ còn lại thuộc KDC Thanh Quang- Quốc Tuấn (Bn=7,5m)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
13	Các đường còn lại trong Khu dân cư Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
14	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua xã An Lâm huyện Nam Sách)	6.000	3.000	3,0	2,5	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.500
15	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	5.000	2.500	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.000
16	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	10.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
18	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500
19	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.500

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 7.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

8. Huyện Thanh Hà

Bảng 8.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Đài Liệt sỹ huyện)	14.000	7.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	35.000	12.600
2	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ ngã 3 nhà máy nước đến hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan thuộc địa bàn xã Thanh Hải, xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến Khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc xã Tân An)	12.000	6.000	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	30.000	10.800
3	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Xá và xã Thanh Thủy (từ Cống Lại Xá đến ngã ngã 3 cây Xăng xã Thanh Thủy)	9.000	4.500	2,5	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	8.100
4	Đất ven đường tỉnh 390B (đoạn thuộc xã Cẩm Chế)	9.000	4.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	22.500	6.750

5	Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)	9.000	4.500	2,3	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.700	6.750
6	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Tân An, Thanh Hải	8.000	4.000	1,8	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	14.400	5.200
7	Đất ven đường gom (đoạn nối từ nút giao lập thể với đường tỉnh lộ 390 xã Hồng Lạc)	7.000	3.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	3.500
8	Đường tỉnh lộ 390-đường dẫn cầu Quang Thanh	7.000	3.500	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.600	3.500
9	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc xã Thanh Thủy)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
10	Đất ven đường tỉnh 390B (thuộc địa bàn các xã Hồng Lạc, Việt Hồng)	7.000	3.500	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	17.500	5.250
11	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot thuộc địa bàn xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn còn lại thuộc các xã Tân An, xã Thanh Hải)	6.000	3.000	1,8	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.800	4.500
12	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	5.000	2.500	2,1	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	3.750
13	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	5.000	2.500	2,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	3.500
14	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	4.000	2.000	1,5	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	6.000	2.200
15	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1,6	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	4.800	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 8.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

9. Huyện Kim Thành

Bảng 9.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia)	12.000	5.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	36.000	15.000
2	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	12.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
3	Đất ven đường tỉnh 388 (đoạn thuộc xã Kim Anh)	10.000	5.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	25.000	10.000
4	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A thuộc huyện Kim Thành)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
5	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	8.000	4.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
6	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Đính)	8.000	4.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	8.000
7	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	7.000	3.500	4,5	4,4	1,0	1,0	1,0	1,0	31.500	15.400
8	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc các xã Kim Anh Ngũ Phúc, Tam Kỳ, Bình Dân và đoạn còn lại thuộc các xã Kim Đính, Đồng Cẩm)	6.000	3.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
9	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Thượng Vũ)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750

10	Đất ven Quốc lộ 5A (phía Nam Quốc lộ 5A đoạn thuộc huyện Kim Thành)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
11	Đường 5B (đoạn từ ngã ba đường 389 đến giáp Khu công nghiệp Lai Vu)	5.000	2.500	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
12	Ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Tân, Kim Đính)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
13	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,8	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 9.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,8	8.100	2.700	1,8	4.860	2.000	1,8	3.600	2.240	1,8	4.032	1.300	1,8	2.340	1.100	1,8	1.980
2	2.700	1,8	4.860	1.800	1,8	3.240	1.600	1,8	2.880	1.600	1,8	2.880	1.000	1,8	1.800	900	1,8	1.620
3	2.000	1,4	2.800	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	700	1,4	980
4	1.600	1,4	2.240	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896
5	1.100	1,4	1.540	900	1,4	1.260	800	1,4	1.120	700	1,4	980	640	1,4	896	600	1,4	840

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

10. Huyện Ninh Giang

Bảng 10.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven đường ĐH 01 (đoạn từ ngã tư Khúc Thừa Dụ đến cống Tây)	14.000	7.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	28.000	14.000
2	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Tân Hương, Nghĩa An)	12.000	6.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	24.000	12.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Ứng Hòe)	10.000	5.000	2,1	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	10.500
4	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
5	Đất ven đường ĐH 01 còn lại (đoạn từ cống Tây đến Quốc lộ 37 mới).	10.000	5.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	10.000
6	Đất ven đường trục Bắc- Nam	10.000	5.000	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	7.500
7	Đất ven Quốc lộ 37 mới (đoạn từ đường ĐH 01 đến cầu Chanh)	8.000	4.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	8.000
8	Đất ven đường tỉnh 392 thuộc địa bàn xã Nghĩa An (đoạn từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ)	7.000	3.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	10.500	5.250
9	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Kiến Quốc, Hồng Phúc)	7.000	3.500	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	10.500
10	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn > 13,5m	7.000	3.500	2,3	2,3	1,0	1,0	1,0	1,0	16.100	8.050
11	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc Tân Hương; Hồng Đức và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An)	6.000	3.000	1,7	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.200	5.100

12	Đất ven đường tỉnh 396 (đoạn còn lại)	6.000	3.000	3,0	3,0	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	9.000
13	Đất ven đường tỉnh 396B	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
14	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	6.000	3.000	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	12.000	6.000
15	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	5.000	2.500	1,8	1,8	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	4.500
16	Đất thuộc Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang thuộc xã Đồng Tâm có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	5.000	2.500	2,0	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	5.000
17	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	5.000	2.500	1,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	7.500	3.750
18	Đất ven đường huyện	5.000	2.500	1,3	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	6.500	3.250

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 10.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

11. Huyện Thanh Miện

Bảng 11.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Ven đường tỉnh 392 đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (đoạn từ nối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	10.000	5.000	2,3	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	23.000	10.000
2	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
3	Ven đường tỉnh 392 đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	8.000	4.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	17.600	8.000
4	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc điểm dân cư Chương xã Lam Sơn)	7.000	3.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.400	7.000
5	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Thanh Tùng và đoạn còn lại thuộc xã Lam Sơn)	6.000	3.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiền Phong)	5.000	2.500	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	11.000	5.000
8	Đất ven đường tỉnh lộ 399 (đoạn thuộc xã Tứ Cường)	5.000	2.500	2,0	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	10.000	4.250

9	Đất ven đường tỉnh lộ 396 (thuộc xã Chi Lăng Nam)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
10	Đất ven đường tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc các xã Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
11	Đất ven đường tỉnh lộ 392C (đoạn thuộc các xã Lê Hồng, Đoàn Kết và Tân Trào)	4.000	2.000	2,2	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.800	4.000
12	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	6.250	2.800

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 11.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,4	6.300	2.700	1,4	3.780	2.000	1,4	2.800	2.240	1,4	3.136	1.300	1,4	1.820	1.100	1,4	1.540
2	2.700	1,4	3.780	1.800	1,4	2.520	1.600	1,4	2.240	1.600	1,4	2.240	1.000	1,4	1.400	900	1,4	1.260
3	2.000	1,0	2.000	1.300	1,0	1.300	1.100	1,0	1.100	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	700	1,0	700
4	1.600	1,0	1.600	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640
5	1.100	1,0	1.100	900	1,0	900	800	1,0	800	700	1,0	700	640	1,0	640	600	1,0	600

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

12. Huyện Tứ Kỳ

Bảng 12.1: Đất nông thôn ven đô thị, ven đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

STT	Tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Phương án Hệ số điều chỉnh đất năm 2024						Giá đất ở 2024 (nghìn đồng)	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,7	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.800
2	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Hưng Đạo và Nguyên Giáp)	8.000	4.000	2,5	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	20.000	6.000
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chủ)	8.000	4.000	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	16.000	6.000
4	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc địa bàn các xã Đại Sơn, Quang Phục, Văn Tố, Cộng Lạc, Tiên Động)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
5	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tái Sơn)	7.000	3.500	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	14.000	5.250
6	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	6.000	3.000	2,5	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0	15.000	6.000
7	Đất ven đường tỉnh 391 (đoạn thuộc các xã Hà Thanh, Hà Kỳ, xã Nguyên Giáp đoạn từ giáp phố Quý Cao đến giáp xã Hà Thanh)	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
8	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100
9	Đất ven đường huyện	2.500	1.400	2,0	1,5	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	2.100

Ghi chú: Các vị trí còn lại (3,4) có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Bảng 12.2: Đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn

- Bảng hệ số điều chỉnh giá đất ở:

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Nhóm 1									Nhóm 2								
	KV1			KV2			KV3			KV1			KV2			KV3		
	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024	Bảng giá đất ở	Hệ số điều chỉnh giá đất ở	Giá đất ở quy định 2024
1	4.500	1,6	7.200	2.700	1,6	4.320	2.000	1,6	3.200	2.240	1,6	3.584	1.300	1,6	2.080	1.100	1,6	1.760
2	2.700	1,6	4.320	1.800	1,6	2.880	1.600	1,6	2.560	1.600	1,6	2.560	1.000	1,6	1.600	900	1,6	1.440
3	2.000	1,2	2.400	1.300	1,2	1.560	1.100	1,2	1.320	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	700	1,2	840
4	1.600	1,2	1.920	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768
5	1.100	1,2	1.320	900	1,2	1.080	800	1,2	960	700	1,2	840	640	1,2	768	600	1,2	720

- Đối với đất thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh tại các vị trí còn lại ở nông thôn: Hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

Phụ lục III

SỬA ĐỔI HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 15/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị tính: nghìn đồng/m2

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Bảng giá đất		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
		TMDV	SXKD	
1	Ven Quốc lộ 5 (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương)	1.700	1.500	1,0
2	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang, Kim Thành); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc); Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A; Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương.	1.400	1.200	1,0
3	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thành phố Chí Linh, huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gỗ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc các xã Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng); Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Thúc Kháng, Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, đoạn qua xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 394.	1.300	1.100	1,0
4	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc thành phố Hải Dương, Gia Lộc và Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc thị trấn Kẻ Sặt và các xã Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hồng, Tân Hồng, huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện).	1.200	1.050	1,0
5	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	1.100	1.000	1,0
6	Các khu vực còn lại	1.000	900	1,0